

CHÍNH PHỦ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 218/2026/NĐ-CP

Hà Nội, ngày 19 tháng 6 năm 2026

NGHỊ ĐỊNH

Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 158/2024/NĐ-CP ngày 18 tháng 12 năm 2024 của Chính phủ quy định về hoạt động vận tải đường bộ

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ số 63/2025/QH15;

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Luật Đường bộ số 35/2024/QH15;

Căn cứ Luật Trật tự, an toàn giao thông đường bộ số 36/2024/QH15;

Để thực hiện Hiệp định khung ASEAN về tạo thuận lợi cho hàng hóa quá cảnh ký ngày 16 tháng 12 năm 1998 và các Nghị định thư của Hiệp định;

Để thực hiện Hiệp định khung ASEAN về tạo điều kiện thuận lợi cho vận tải liên quốc gia ký ngày 10 tháng 12 năm 2009;

Để thực hiện Hiệp định khung ASEAN về tạo thuận lợi vận tải hành khách qua biên giới bằng phương tiện giao thông đường bộ ký ngày 13 tháng 10 năm 2017;

Để thực hiện Hiệp định về tạo thuận lợi cho vận chuyển hàng hóa và người qua lại biên giới các nước Tiểu vùng Mê Công mở rộng ký ngày 26 tháng 11 năm 1999, được sửa đổi ngày 30 tháng 4 năm 2004 và các Phụ lục, Nghị định thư thực hiện Hiệp định;

Để thực hiện Hiệp định vận tải đường bộ giữa Chính phủ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và Chính phủ nước Cộng hòa Nhân dân Trung Hoa ký ngày 22 tháng 11 năm 1994 và Nghị định thư sửa đổi, Nghị định thư thực hiện Hiệp định;

Để thực hiện Hiệp định tạo điều kiện thuận lợi cho phương tiện cơ giới đường bộ qua lại biên giới giữa Chính phủ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và Chính phủ nước Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Lào ký ngày 23 tháng 4 năm 2009 và Nghị định thư thực hiện Hiệp định;

Để thực hiện Hiệp định vận tải đường bộ giữa Chính phủ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và Chính phủ Hoàng gia Campuchia ký ngày 01 tháng 6 năm 1999 và Nghị định thư sửa đổi, Nghị định thư thực hiện Hiệp định;

Để thực hiện Bản ghi nhớ giữa Chính phủ các nước Vương quốc Campuchia, Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Lào và Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam về vận tải đường bộ ký ngày 17 tháng 01 năm 2013;

Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Xây dựng;

Chính phủ ban hành Nghị định sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 158/2024/NĐ-CP ngày 18 tháng 12 năm 2024 của Chính phủ quy định về hoạt động vận tải đường bộ.

Điều 1. Sửa đổi, bổ sung điểm a khoản 6 Điều 4

"a) Tăng cường phương tiện vào các dịp Lễ, Tết và các kỳ thi trung học phổ thông quốc gia, tuyển sinh đại học, cao đẳng: đơn vị kinh doanh vận tải hành khách đang khai thác theo tuyến cố định căn cứ vào nhu cầu đi lại, thống nhất với bên xe khách xây dựng hoặc điều chỉnh phương án tăng cường phương tiện trên tuyến; gửi phương án tăng cường đến Sở Xây dựng hai đầu tuyến phối hợp, quản lý;"

Điều 2. Sửa đổi, bổ sung một số điểm, khoản của Điều 5

1. Sửa đổi, bổ sung điểm b khoản 3 như sau:

"b) Đề xuất, xây dựng và báo cáo Ủy ban nhân dân cấp tỉnh: về các chính sách hỗ trợ của nhà nước về khuyến khích phát triển vận tải hành khách công cộng bằng xe buýt trên địa bàn địa phương theo quy định tại khoản 4 Điều 57 Luật Đường bộ; việc đấu thầu hoặc đặt hàng cung cấp dịch vụ công ích đối với tuyến xe buýt được hỗ trợ kinh phí hoạt động từ ngân sách nhà nước trong danh mục mạng lưới tuyến đã công bố theo quy định của pháp luật về đấu thầu, pháp luật về giá; quy trình đặt hàng khai thác đối với tuyến xe buýt nội tỉnh, liên tỉnh và tuyến xe buýt có sử dụng xe ô tô thoán gớc chở khách du lịch không được hỗ trợ kinh phí hoạt động từ ngân sách nhà nước trong danh mục mạng lưới tuyến đã công bố;"

2. Bổ sung điểm đ vào khoản 3 như sau:

"đ) Xây dựng, trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ban hành định mức kinh tế - kỹ thuật áp dụng cho hoạt động vận tải hành khách công cộng bằng xe buýt được hỗ trợ kinh phí hoạt động từ ngân sách nhà nước trên địa bàn địa phương."

3. Bổ sung khoản 6 vào Điều 5 như sau:

"6. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh

a) Quản lý hoạt động vận tải hành khách công cộng bằng xe buýt trên địa bàn;

b) Trình Hội đồng nhân dân cấp tỉnh quyết định các chính sách hỗ trợ của nhà nước về khuyến khích phát triển vận tải hành khách công cộng bằng xe buýt trên địa bàn địa phương theo quy định tại khoản 4 Điều 57 Luật Đường bộ;

c) Ban hành định mức kinh tế - kỹ thuật áp dụng cho hoạt động vận tải hành khách công cộng bằng xe buýt được hỗ trợ kinh phí hoạt động từ ngân sách nhà nước trên địa bàn địa phương;

d) Tổ chức thực hiện việc đấu thầu hoặc đặt hàng cung cấp dịch vụ công ích đối với tuyến xe buýt được hỗ trợ kinh phí hoạt động từ ngân sách nhà nước trong danh mục mạng lưới tuyến đã công bố theo quy định của pháp luật về đấu thầu, pháp luật về giá;

đ) Ban hành quy trình đặt hàng và tổ chức đặt hàng khai thác đối với tuyến xe buýt nội tỉnh, liên tỉnh và tuyến xe buýt có sử dụng xe ô tô thoán g nóc chở khách du lịch không được hỗ trợ kinh phí hoạt động từ ngân sách nhà nước trong danh mục mạng lưới tuyến đã công bố."

Điều 3. Sửa đổi, bổ sung một số điểm, khoản của Điều 7

1. Sửa đổi, bổ sung điểm a khoản 4 như sau:

"a) Đơn vị kinh doanh vận tải hành khách theo hợp đồng: không được xác nhận đặt chỗ cho từng hành khách đi xe; không được bán vé; không được thu tiền; không được ấn định hành trình, lịch trình cố định để phục vụ cho nhiều hành khách hoặc nhiều người thuê vận tải khác nhau; không được sử dụng xe kinh doanh vận tải đón, trả khách tại trụ sở chính, trụ sở chi nhánh, văn phòng đại diện hoặc tại một địa điểm cố định khác do đơn vị kinh doanh vận tải thuê, hợp tác kinh doanh, trên các tuyến đường phố;"

2. Bổ sung khoản 11 vào Điều 7 như sau:

"11. Từ ngày 01 tháng 01 năm 2028, đơn vị kinh doanh vận tải hành khách theo hợp đồng phải thực hiện kết nối, chia sẻ dữ liệu về các nội dung theo quy định tại điểm a, điểm b và điểm c khoản 2 Điều 17 của Nghị định này của Hợp đồng vận tải hành khách trước khi thực hiện chuyến đi cho Bộ Công an (Cục Cảnh sát giao thông). Dữ liệu từ hệ thống của Bộ Công an (Cục Cảnh sát giao thông) được khai thác sử dụng để phục vụ công tác tuần tra, kiểm soát và nghiệp vụ khác có liên quan; kết nối chia sẻ dữ liệu cho Bộ Xây dựng (Cục Đường bộ Việt Nam), Bộ Tài chính (Cục Thuế, Cục Hải quan), Ủy ban nhân dân cấp tỉnh (Sở Xây dựng) để phục vụ công tác quản lý nhà nước theo chức năng nhiệm vụ."

3. Bổ sung khoản 12 vào Điều 7 như sau:

"12. Bộ Công an quy định, hướng dẫn việc kết nối, chia sẻ và sử dụng dữ liệu hợp đồng vận tải hành khách."

Điều 4. Sửa đổi, bổ sung một số khoản của Điều 12

1. Sửa đổi, bổ sung khoản 5 như sau:

"5. Sở Xây dựng có trách nhiệm tổ chức tập huấn nghiệp vụ vận tải cho người lái xe kinh doanh vận tải của đơn vị kinh doanh vận tải trên địa bàn tỉnh, thành phố quản lý và đáp ứng các yêu cầu sau:

a) Bảo đảm đúng các nội dung theo quy định tại khoản 1, khoản 2, khoản 3 và khoản 4 Điều này;

b) Trong quá trình tổ chức tập huấn Sở Xây dựng được phối hợp với đơn vị kinh doanh vận tải trên địa bàn địa phương, Hiệp hội vận tải ô tô Việt Nam, hiệp hội vận tải ô tô địa phương, cơ sở đào tạo lái xe ô tô, trường đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức của bộ, cơ quan ngang bộ, các trường đào tạo từ trung cấp trở lên (các trường có chuyên ngành vận tải) để tổ chức tập huấn cho người lái xe;

c) Trước khi tổ chức tập huấn Sở Xây dựng thông báo đến đơn vị kinh doanh vận tải trên địa bàn địa phương tối thiểu trước 30 ngày (tính đến ngày bắt đầu tổ chức tập huấn) về kế hoạch tập huấn (bao gồm: thời gian, địa điểm tập huấn, danh sách cán bộ tập huấn, hình thức tập huấn, kinh phí khóa học cho một học viên) để đơn vị kinh doanh vận tải có nhu cầu đăng ký danh sách lái xe của đơn vị mình tham gia tập huấn. Trong thời gian trước 20 ngày (tính đến ngày bắt đầu tập huấn) đơn vị kinh doanh vận tải lập và gửi danh sách học viên đăng ký tập huấn đến Sở Xây dựng. Sở Xây dựng tiếp nhận và tổng hợp danh sách học viên theo đăng ký của đơn vị kinh doanh vận tải; xây dựng kế hoạch tập huấn gồm: tổ chức các lớp tùy theo nhu cầu ở địa phương mà bố trí số lớp tập huấn lái xe cho phù hợp; có thể chia thành các lớp theo chuyên ngành vận tải như hàng hóa, hành khách hay tổ chức chung; bố trí thời gian, địa điểm, danh sách cán bộ tập huấn, thời khóa biểu của các tiết học, số điện thoại liên hệ và phải ban hành quyết định tổ chức tập huấn;

d) Quản lý, giám sát quá trình thực hiện tập huấn, kiểm tra và cấp Giấy chứng nhận đối với những người đã hoàn thành tập huấn theo mẫu quy định tại Phụ lục VI kèm theo Nghị định này; hồ sơ chương trình tập huấn và kết quả tập huấn (gồm: biên bản tổng kết, danh sách học viên hoàn thành, bài kiểm tra, quyết định công nhận kết quả) được lưu trữ 05 năm tính từ ngày kết thúc tập huấn theo quy định của pháp luật về lưu trữ."

2. Sửa đổi, bổ sung khoản 6 như sau:

"6. Hình thức tập huấn: trực tiếp hoặc trực tuyến."

3. Sửa đổi, bổ sung khoản 7 như sau:

"7. Tổ chức kiểm tra và cấp Giấy chứng nhận

a) Việc tổ chức kiểm tra được thực hiện như sau:

Người dự tập huấn phải bảo đảm tham gia đầy đủ thời gian học thì mới đủ điều kiện để được kiểm tra. Kết thúc chương trình tập huấn phải làm bài kiểm tra trong thời gian 120 phút. Điểm kiểm tra kết thúc chương trình tập huấn được chấm theo thang điểm 10, điểm kiểm tra từ 5 điểm trở lên là đạt yêu cầu;

b) Hình thức kiểm tra tập trung: làm bài kiểm tra viết (tự luận hoặc trắc nghiệm) trên giấy hoặc làm bài trắc nghiệm trên máy tính đối với trường hợp Sở Xây dựng có hệ thống phần mềm thi trắc nghiệm chuyên dụng, có ngân hàng câu hỏi và trộn đề, kết quả được chấm điểm tự động và tổng hợp làm căn cứ đánh giá kết quả tập huấn;

c) Cấp Giấy chứng nhận tập huấn: những lái xe kinh doanh vận tải có điểm của bài kiểm tra đạt từ 5 điểm trở lên thì được Sở Xây dựng cấp Giấy chứng nhận tập huấn theo quy định tại điểm d khoản 5 Điều này. Những lái xe kinh doanh vận tải có điểm của bài kiểm tra đạt dưới 5 điểm thì được Sở Xây dựng kiểm tra lại sau tối thiểu 05 ngày làm việc kể từ ngày kết thúc của mỗi đợt tập huấn. Giấy chứng nhận tập huấn có giá trị trong thời hạn 05 năm kể từ ngày cấp."

Điều 5. Sửa đổi, bổ sung khoản 6 Điều 13

"6. Xe ô tô kinh doanh vận tải hành khách theo hợp đồng có niên hạn sử dụng như sau: không quá 15 năm đối với xe hoạt động trên hành trình có cự ly trên 300 ki-lô-mét, không quá 20 năm đối với xe hoạt động trên hành trình có cự ly từ 300 ki-lô-mét trở xuống.

Riêng xe ô tô kinh doanh vận tải hành khách theo hợp đồng có sức chứa dưới 08 chỗ (không kể chỗ của người lái xe) sử dụng hợp đồng điện tử có niên hạn sử dụng không quá 12 năm."

Điều 6. Sửa đổi, bổ sung điểm b khoản 1 Điều 19

"b) Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh (Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp) bao gồm: số, ngày, tháng, năm, cơ quan cấp; mã số doanh nghiệp, mã số đơn vị phụ thuộc của doanh nghiệp, mã số hợp tác xã, mã số liên hiệp hợp tác xã, mã số tổ hợp tác, mã số hộ kinh doanh;"

Điều 7. Sửa đổi, bổ sung một số điểm, khoản của Điều 20

1. Sửa đổi, bổ sung khoản 1 như sau:

"1. Hồ sơ đề nghị cấp Giấy phép kinh doanh bao gồm:

a) Bản chính hoặc bản mẫu điện tử của giấy đề nghị cấp Giấy phép kinh doanh theo mẫu quy định tại Phụ lục I kèm theo Nghị định này;

b) Bản sao hoặc bản sao có chứng thực hoặc bản sao điện tử được chứng thực từ bản chính hoặc bản sao điện tử từ sổ gốc hoặc dữ liệu điện tử của văn bằng, chứng chỉ của người trực tiếp điều hành hoạt động vận tải đối với đơn vị kinh doanh vận tải theo quy định tại điểm a khoản 2 Điều 11 Nghị định này.

Văn bản hoặc tài liệu chứng minh kinh nghiệm làm việc tại đơn vị kinh doanh vận tải tối thiểu từ 03 năm trở lên đối với đơn vị kinh doanh vận tải theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 11 Nghị định này (trừ trường hợp người trực tiếp điều hành vận tải là chủ hộ hoặc người đại diện pháp luật của đơn vị kinh doanh vận tải);

c) Bản chính hoặc bản sao hoặc bản sao có chứng thực hoặc bản sao điện tử được chứng thực từ bản chính hoặc bản sao điện tử từ sổ gốc hoặc bản chính hoặc dữ liệu điện tử của Quyết định thành lập và quy định chức năng, nhiệm vụ bộ phận quản lý an toàn của đơn vị kinh doanh vận tải bằng xe ô tô, bằng xe bốn bánh có gắn động cơ;

d) Bản chính hoặc bản sao hoặc bản sao có chứng thực hoặc bản sao điện tử được chứng thực từ bản chính hoặc bản sao điện tử từ sổ gốc hoặc bản chính hoặc dữ liệu điện tử của Quyết định giao nhiệm vụ đối với người trực tiếp điều hành hoạt động vận tải."

2. Sửa đổi, bổ sung điểm a khoản 2 như sau:

"a) Bản chính hoặc biểu mẫu điện tử của giấy đề nghị cấp lại Giấy phép kinh doanh trong đó nêu rõ lý do xin cấp lại theo mẫu quy định tại Phụ lục I kèm theo Nghị định này;"

Điều 8. Sửa đổi, bổ sung một số điểm, khoản của Điều 21

1. Sửa đổi, bổ sung khoản 1 như sau:

"a) Đơn vị kinh doanh vận tải nộp 01 bộ hồ sơ đề nghị cấp Giấy phép kinh doanh đến Sở Xây dựng nơi đơn vị kinh doanh vận tải đặt trụ sở chính hoặc trụ sở chi nhánh theo một trong các hình thức sau: trực tiếp, trực tuyến, dịch vụ bưu chính. Trường hợp hồ sơ cần sửa đổi, bổ sung, cơ quan cấp Giấy phép kinh doanh thông báo trực tiếp hoặc bằng văn bản hoặc thông báo qua hệ thống dịch vụ công trực tuyến những nội dung cần bổ sung hoặc sửa đổi đến đơn vị kinh doanh vận tải trong thời hạn 03 ngày làm việc, kể từ ngày nhận hồ sơ;

b) Trong thời hạn 04 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ đúng theo quy định, cơ quan cấp Giấy phép kinh doanh thẩm định hồ sơ, cấp Giấy phép kinh doanh vận tải bằng xe ô tô, bằng xe bốn bánh có gắn động cơ theo mẫu quy định tại Phụ lục II kèm theo Nghị định này. Trường hợp không cấp Giấy phép kinh doanh thì cơ quan cấp Giấy phép kinh doanh phải trả lời bằng văn bản hoặc thông báo qua hệ thống dịch vụ công trực tuyến và nêu rõ lý do."

2. Sửa đổi, bổ sung khoản 4 như sau:

"4. Cơ quan cấp Giấy phép kinh doanh kiểm tra thông tin dữ liệu về Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hoặc Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh (đối với doanh nghiệp được thành lập theo Luật Doanh nghiệp) hoặc Giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh hoặc Giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã trên Cơ sở dữ liệu quốc gia về đăng ký doanh nghiệp trước khi cấp Giấy phép kinh doanh."

3. Sửa đổi, bổ sung khoản 5 như sau:

"5. Việc tiếp nhận hồ sơ được thực hiện trên Cổng Dịch vụ công quốc gia hoặc hệ thống dịch vụ công trực tuyến của Bộ Xây dựng hoặc trực tiếp tại cơ quan cấp hoặc dịch vụ bưu chính. Trường hợp tiếp nhận hồ sơ trực tiếp tại cơ quan cấp hoặc dịch vụ bưu chính, nếu hồ sơ hợp lệ thì cán bộ tiếp nhận hồ sơ cập nhật thông tin của các hồ sơ đúng theo quy định vào Cổng Dịch vụ công quốc gia hoặc hệ thống dịch vụ công trực tuyến của Bộ Xây dựng."

Cơ quan cấp thực hiện việc xử lý hồ sơ, trả kết quả và cấp giấy phép kinh doanh trên Cổng Dịch vụ công quốc gia hoặc hệ thống dịch vụ công trực tuyến của Bộ Xây dựng hoặc ứng dụng VNeID hoặc trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính;

Từ ngày 15 tháng 9 năm 2026, việc tiếp nhận hồ sơ, cập nhật thông tin của hồ sơ và trả kết quả cấp giấy phép kinh doanh vận tải theo hình thức trực tuyến được thực hiện trên Cổng Dịch vụ công quốc gia."

4. Bổ sung điểm i vào khoản 6 như sau:

"i) Đơn vị kinh doanh vận tải hành khách theo hợp đồng sử dụng xe ô tô chở người từ 08 chỗ trở lên (không kể chỗ của người lái xe) hoặc xe ô tô có thiết kế, cải tạo với số chỗ ít hơn 08 chỗ từ xe ô tô lớn hơn 08 chỗ (không kể chỗ của người lái xe) có vi phạm quy định sử dụng xe kinh doanh vận tải đón, trả khách tại trụ sở chính, trụ sở chi nhánh, văn phòng đại diện hoặc tại một địa điểm cố định khác do đơn vị kinh doanh vận tải thuê, hợp tác kinh doanh, trên các tuyến đường phố."

5. Sửa đổi, bổ sung điểm b và điểm d khoản 7 như sau:

a) Sửa đổi, bổ sung điểm b như sau:

"b) Gửi quyết định thu hồi Giấy phép kinh doanh cho đơn vị kinh doanh vận tải. Trong thời gian 02 ngày kể từ ngày ban hành quyết định, Sở Xây dựng đăng tải quyết định thu hồi trên Trang thông tin điện tử của Sở; cập nhật trạng thái Giấy phép kinh doanh vận tải bị thu hồi vào Cơ sở dữ liệu cấp phép hoạt động vận tải.

Từ ngày 15 tháng 9 năm 2026, thực hiện gửi quyết định thu hồi Giấy phép kinh doanh đến đơn vị kinh doanh vận tải theo hình thức trực tuyến;";

b) Sửa đổi, bổ sung điểm d như sau:

"d) Khi cơ quan cấp Giấy phép kinh doanh ban hành quyết định thu hồi Giấy phép kinh doanh đối với loại hình kinh doanh vận tải có vi phạm; trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày ký, đơn vị kinh doanh vận tải phải dừng hoạt động kinh doanh vận tải theo quyết định thu hồi.

Trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày ký Quyết định thu hồi Giấy phép kinh doanh, Sở Xây dựng không cấp lại Giấy phép kinh doanh cho đơn vị kinh doanh vận tải. Sau thời hạn trên, nếu có nhu cầu tiếp tục tham gia kinh doanh, đơn vị kinh doanh vận tải làm thủ tục để được cấp Giấy phép kinh doanh, phù hiệu theo quy định tại khoản 1 Điều 21 và khoản 6 Điều 23 Nghị định này."

6. Sửa đổi, bổ sung điểm a và bổ sung điểm c khoản 8 như sau:

a) Sửa đổi, bổ sung điểm a như sau:

"a) Quản lý, tổ chức thực hiện việc cấp, cấp lại Giấy phép kinh doanh bằng xe ô tô, bằng xe bốn bánh có gắn động cơ cho đơn vị kinh doanh vận tải hành khách và kinh doanh vận tải hàng hóa trên địa bàn địa phương;";

b) Bổ sung điểm c vào khoản 8 như sau:

"c) Từ ngày 15 tháng 9 năm 2026, thực hiện gửi quyết định thu hồi Giấy phép kinh doanh đến đơn vị kinh doanh vận tải theo hình thức trực tuyến."

7. Bổ sung khoản 9 vào Điều 21 như sau:

"9. Đơn vị kinh doanh vận tải

a) Nộp hồ sơ, nhận kết quả và quản lý, lưu trữ, sử dụng Giấy phép kinh doanh theo pháp luật về lưu trữ;

b) Từ ngày 15 tháng 9 năm 2026, thực hiện nộp đề nghị chấm dứt hoạt động, nhận quyết định thu hồi Giấy phép kinh doanh theo hình thức trực tuyến."

Điều 9. Sửa đổi, bổ sung một số điểm, khoản của Điều 22

1. Sửa đổi, bổ sung tên khoản 2 như sau:

"2. Đối với các tuyến vận tải hành khách cố định điều chỉnh, bổ sung (tuyến đã công bố) hoặc tuyến mới (tuyến chưa được công bố)".

2. Sửa đổi, bổ sung điểm a khoản 2 như sau:

"a) Đối với tuyến vận tải hành khách cố định điều chỉnh, bổ sung (tuyến đã công bố), đơn vị kinh doanh vận tải theo tuyến cố định có nhu cầu đăng ký khai thác các giờ xe chạy (nốt xe) còn trống hoặc điều chỉnh, bổ sung hành trình tuyến hoặc điều chỉnh thời gian giãn cách giữa các chuyến xe liên kề (tăng hoặc giảm thời gian giãn cách) hoặc điều chỉnh lưu lượng (tăng số chuyến so với số chuyến xe đã công bố) xây dựng phương án khai thác tuyến gửi về Sở Xây dựng (nơi đơn vị kinh doanh vận tải đặt trụ sở chính hoặc trụ sở chi nhánh) để đăng ký khai thác tuyến theo quy định và Sở Xây dựng đầu tuyến bên kia để phối hợp quản lý.

Đối với tuyến mới (tuyến chưa được công bố), đơn vị kinh doanh vận tải có văn bản trao đổi hoặc biên bản thống nhất với bên xe hai đầu tuyến. Trong thời gian 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản của đơn vị kinh doanh vận tải, bên xe phải có văn bản trao đổi hoặc biên bản thống nhất với đơn vị kinh doanh vận tải; trường hợp không đồng ý phải ghi rõ lý do. Sau khi có ý kiến thống nhất của các bên xe hai đầu tuyến, đơn vị kinh doanh vận tải xây dựng phương án khai thác tuyến gửi về Sở Xây dựng (nơi đơn vị kinh doanh vận tải đặt trụ sở chính hoặc trụ sở chi nhánh) để đăng ký khai thác tuyến theo quy định và Sở Xây dựng đầu tuyến bên kia để phối hợp quản lý;"

3. Sửa đổi, bổ sung điểm b khoản 3 như sau:

"b) Bản chính hoặc bản sao hoặc bản sao có chứng thực hoặc bản sao điện tử được chứng thực từ bản chính hoặc bản sao điện tử từ sổ gốc hoặc bản chính văn bản trao đổi hoặc biên bản thống nhất giữa bên xe hai đầu tuyến với đơn vị kinh doanh vận tải tham gia khai thác tuyến (áp dụng đối với trường hợp tuyến mới (tuyến chưa được công bố) hoặc tuyến có điều chỉnh tăng lưu lượng).".

4. Sửa đổi, bổ sung điểm c khoản 4 như sau:

"c) Trong thời hạn 02 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ đúng theo quy định, Sở Xây dựng nơi tiếp nhận hồ sơ thực hiện rà soát và gửi văn bản lấy ý kiến thống nhất trên Hệ thống dịch vụ công trực tuyến của Bộ Xây dựng với Sở Xây dựng đầu tuyến bên kia. Trong thời gian 01 ngày làm việc, Sở Xây dựng đầu tuyến bên kia có trách nhiệm trả lời bằng văn bản trên Hệ thống dịch vụ công trực tuyến của Bộ Xây dựng về việc đồng ý hoặc không đồng ý (nêu rõ lý do). Trường hợp Sở Xây dựng đầu tuyến bên kia không có văn bản trả lời thì hệ thống sẽ tự động chuyển sang trạng thái đã đồng ý;"

5. Sửa đổi, bổ sung điểm a và điểm b khoản 6 như sau:

a) Sửa đổi, bổ sung điểm a như sau:

"a) Trước khi ngừng khai thác 05 ngày, đơn vị kinh doanh vận tải phải gửi thông báo đến Sở Xây dựng, bên xe hai đầu tuyến và gỡ bỏ phù hiệu đang dán trên phương tiện vào ngày ngừng khai thác tuyến. Bên xe hai đầu tuyến thực hiện niêm yết thông báo tại bên xe tối thiểu 10 ngày kể từ khi nhận được thông báo của đơn vị kinh doanh vận tải;"

b) Sửa đổi, bổ sung điểm b như sau:

"b) Trong thời gian 02 ngày làm việc kể từ ngày đơn vị ngừng khai thác tuyến, Sở Xây dựng nơi đơn vị đặt trụ sở chính (hoặc trụ sở chi nhánh) có thông báo công khai bằng văn bản đến Sở Xây dựng đầu tuyến bên kia trên hệ thống dịch vụ công trực tuyến của Bộ Xây dựng, đồng thời đăng tải thông tin ngừng khai thác tuyến trên Trang thông tin điện tử của Sở và thực hiện việc cập nhật các nội dung theo quy định tại điểm a và điểm b khoản 3 Điều 4 của Nghị định này vào Cơ sở dữ liệu cấp phép hoạt động vận tải;"

6. Sửa đổi, bổ sung khoản 7 như sau:

"7. Đơn vị kinh doanh vận tải bị thu hồi Thông báo đăng ký khai thác tuyến thành công của chuyến xe đang khai thác nếu trong một tháng thực hiện dưới 50% tổng số chuyến xe đã đăng ký hoạt động trong một tháng (tổng số chuyến xe đăng ký hoạt động trong 01 tháng tính theo tổng số chuyến xe trong Thông báo đăng ký khai thác tuyến thành công). Không áp dụng thu hồi Thông

báo đăng ký khai thác tuyến thành công của chuyến xe đang khai thác trong trường hợp phương tiện phải ngừng hoạt động do nguyên nhân: thiên tai, tai nạn giao thông hoặc sự kiện bất khả kháng (sự kiện xảy ra một cách khách quan không thể lường trước được và không thể khắc phục được mặc dù đã áp dụng mọi biện pháp cần thiết và khả năng cho phép).".

Điều 10. Sửa đổi, bổ sung một số điểm, khoản của Điều 23

1. Sửa đổi khoản 5 như sau:

"5. Hồ sơ đề nghị cấp phù hiệu phải bảo đảm đủ các thành phần như sau:

a) Bản chính hoặc biểu mẫu điện tử của giấy đề nghị cấp phù hiệu theo mẫu quy định tại Phụ lục V kèm theo Nghị định này;

b) Trường hợp phương tiện không thuộc quyền sở hữu của đơn vị kinh doanh vận tải thì xuất trình thêm bản chính hoặc bản sao hoặc bản sao điện tử của một trong các giấy tờ sau: hợp đồng thuê phương tiện bằng văn bản với tổ chức, cá nhân hoặc hợp đồng dịch vụ giữa thành viên và hợp tác xã hoặc hợp đồng hợp tác kinh doanh hoặc hợp đồng cho thuê tài chính.".

2. Sửa đổi, bổ sung khoản 6 như sau:

"6. Trình tự, thủ tục cấp phù hiệu

a) Đơn vị kinh doanh vận tải gửi 01 bộ hồ sơ (trực tuyến hoặc trực tiếp hoặc dịch vụ bưu chính) đề nghị cấp phù hiệu đến Sở Xây dựng nơi đã cấp Giấy phép kinh doanh cho đơn vị; trường hợp đơn vị kinh doanh vận tải hành khách theo tuyến cố định hoặc bến xe khách có nhu cầu sử dụng xe trung chuyển nộp 01 bộ hồ sơ đề nghị cấp phù hiệu "XE TRUNG CHUYỂN" đến Sở Xây dựng nơi cấp Giấy phép kinh doanh cho đơn vị hoặc Sở Xây dựng đầu tuyến bên kia. Trường hợp hồ sơ cần sửa đổi, bổ sung, cơ quan cấp phù hiệu thông báo trực tiếp hoặc bằng văn bản hoặc thông báo qua hệ thống dịch vụ công trực tuyến những nội dung cần bổ sung hoặc sửa đổi đến đơn vị kinh doanh vận tải trong thời hạn 01 ngày làm việc kể từ ngày nhận hồ sơ. Trường hợp gửi hồ sơ trực tuyến, đơn vị kinh doanh vận tải phải chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác của các thông tin đã đăng ký đề nghị cấp phù hiệu;

b) Trong thời hạn 02 ngày làm việc, kể từ khi nhận hồ sơ đúng quy định, cơ quan cấp kiểm tra thông tin dữ liệu về Giấy chứng nhận đăng ký xe trên Cơ sở dữ liệu về đăng ký phương tiện để bảo đảm phương tiện đủ điều kiện kinh doanh vận tải trước khi cấp phù hiệu cho các xe theo đề nghị của đơn vị kinh doanh vận tải và cập nhật các phù hiệu đã cấp vào Cơ sở dữ liệu cấp phép hoạt động vận tải. Trường hợp từ chối không cấp, Sở Xây dựng trả lời bằng văn bản hoặc trả lời thông qua hệ thống dịch vụ công trực tuyến và nêu rõ lý do.

Việc tiếp nhận hồ sơ được thực hiện trên Cổng Dịch vụ công quốc gia, hệ thống dịch vụ công trực tuyến của Bộ Xây dựng hoặc trực tiếp tại cơ quan cấp hoặc dịch vụ bưu chính. Trường hợp tiếp nhận hồ sơ trực tiếp tại cơ quan cấp hoặc dịch vụ bưu chính, nếu hồ sơ hợp lệ thì cán bộ tiếp nhận hồ sơ cập nhật thông tin của các hồ sơ đúng theo quy định vào hệ thống dịch vụ công trực tuyến của Bộ Xây dựng.

Cơ quan cấp thực hiện việc xử lý hồ sơ trên Cơ sở dữ liệu cấp phép hoạt động vận tải, trả kết quả và cấp phù hiệu trên Cổng Dịch vụ công quốc gia hoặc hệ thống dịch vụ công trực tuyến của Bộ Xây dựng hoặc ứng dụng VNeID hoặc trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính.

Từ ngày 15 tháng 9 năm 2026, việc tiếp nhận hồ sơ, cập nhật thông tin của hồ sơ và trả kết quả cấp giấy phép kinh doanh vận tải theo hình thức trực tuyến được thực hiện trên Cổng Dịch vụ công quốc gia;

c) Cơ quan cấp kiểm tra thông tin dữ liệu về Giấy chứng nhận kiểm định an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường đối với các xe ô tô để bảo đảm phương tiện đủ điều kiện kinh doanh vận tải trên hệ thống Đăng kiểm Việt Nam hoặc Cơ sở dữ liệu đăng kiểm phương tiện giao thông đường bộ."

3. Sửa đổi khoản 7 như sau:

"7. Phù hiệu được cấp lại khi hết hạn khi thay đổi chủ sở hữu phương tiện hoặc thay đổi đơn vị kinh doanh vận tải. Hồ sơ, trình tự, thủ tục, thẩm quyền cấp lại phù hiệu thực hiện theo quy định tại khoản 5, khoản 6 Điều này. Thời hạn của phù hiệu được cấp lại theo quy định tại khoản 3 Điều này. Trường hợp cấp lại phù hiệu khi hết hạn, đơn vị kinh doanh vận tải được đề nghị cấp lại phù hiệu trong khoảng thời gian 15 ngày tính đến ngày hết hạn phù hiệu."

4. Sửa đổi, bổ sung khoản 9 như sau:

"9. Sở Xây dựng

a) Quản lý, tổ chức thực hiện việc cấp, cấp lại các loại phù hiệu theo quy định tại Điều này;

b) Không thực hiện cấp mới, cấp lại phù hiệu cho xe ô tô, xe bốn bánh có gắn động cơ trong thời gian xe ô tô, xe bốn bánh có gắn động cơ đó bị cơ quan có thẩm quyền áp dụng hình thức xử phạt tước quyền sử dụng hoặc trong thời gian 30 ngày kể từ ngày ký Quyết định thu hồi phù hiệu (trừ trường hợp xe ô tô, xe bốn bánh có gắn động cơ đó chuyển quyền sử dụng, sở hữu hoặc trường hợp đơn vị bị thu hồi phù hiệu theo quy định tại điểm đ và điểm e khoản 10 Điều này);

c) Gửi cho đơn vị kinh doanh vận tải văn bản hoặc dữ liệu điện tử thông báo về việc phù hiệu hết giá trị sử dụng khi nhận được thông báo của cơ quan có thẩm quyền về việc tước quyền sử dụng phù hiệu và đăng tải thông tin trên Trang thông tin điện tử của Sở Xây dựng. Định kỳ 05 ngày làm việc cuối hằng tháng, Sở Xây dựng thông báo bằng văn bản danh sách các xe sẽ hết hạn phù hiệu của tháng tiếp theo và đăng tải thông tin trên Trang thông tin điện tử của Sở Xây dựng."

5. Sửa đổi điểm e khoản 10 như sau:

"e) Thu hồi phù hiệu khi đơn vị kinh doanh vận tải có báo cáo gửi Sở Xây dựng không tiếp tục sử dụng phương tiện để kinh doanh vận tải;"

6. Sửa đổi, bổ sung khoản 11 như sau:

"11. Sở Xây dựng

a) Ban hành quyết định thu hồi phù hiệu do cơ quan mình cấp đối với đơn vị kinh doanh vận tải bị thu hồi phù hiệu theo quy định tại khoản 10 Điều này, điểm d khoản 7 Điều 21 của Nghị định này;

b) Gửi quyết định thu hồi phù hiệu cho đơn vị kinh doanh vận tải. Trong thời gian 02 ngày kể từ ngày ban hành quyết định, Sở Xây dựng đăng tải quyết định thu hồi trên Trang thông tin điện tử của Sở; cập nhật trạng thái các phù hiệu bị thu hồi vào Cơ sở dữ liệu cấp phép hoạt động vận tải.

Từ ngày 15 tháng 9 năm 2026, thực hiện gửi quyết định thu hồi phù hiệu đến đơn vị kinh doanh vận tải theo hình thức trực tuyến;

c) Khi cơ quan cấp phù hiệu ban hành quyết định thu hồi, trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày ký, đơn vị kinh doanh vận tải phải dừng hoạt động kinh doanh vận tải đối với xe ô tô, xe bốn bánh có gắn động cơ bị thu hồi;

d) Chưa giải quyết cấp mới, cấp lại phù hiệu đối với đơn vị kinh doanh vận tải vi phạm quy định bị thu hồi phù hiệu nhưng không chấp hành quyết định thu hồi phù hiệu; sau khi đơn vị kinh doanh vận tải chấp hành xong quyết định thu hồi phù hiệu, cơ quan cấp phù hiệu thực hiện giải quyết theo quy định tại điểm c khoản 11 Điều này."

7. Sửa đổi, bổ sung khoản 12 như sau:

"12. Đơn vị kinh doanh vận tải

a) Nộp hồ sơ, nhận kết quả và quản lý, lưu trữ, sử dụng phù hiệu theo pháp luật về lưu trữ.

Từ ngày 15 tháng 9 năm 2026, thực hiện nộp đề nghị không sử dụng phương tiện để kinh doanh vận tải, nhận quyết định thu hồi phù hiệu theo hình thức trực tuyến;

b) Quản lý, tổ chức thực hiện việc in ấn các loại phù hiệu theo các mẫu tại Phụ lục XIII kèm theo Nghị định này; thực hiện dán phù hiệu lên phương tiện theo quy định tại Nghị định này;

c) Phải thường xuyên truy cập vào Cổng dịch vụ công quốc gia, Cơ sở dữ liệu cấp phép hoạt động vận tải, Trang thông tin điện tử của Sở để kiểm tra thông tin liên quan đến đơn vị và trạng thái của giấy phép kinh doanh, phù hiệu. Trường hợp không còn sử dụng phương tiện để kinh doanh vận tải (chuyển nhượng hoặc cho đơn vị khác thuê xe hoặc ngừng kinh doanh vận tải), trong thời gian 10 ngày kể từ ngày ngừng hoạt động kinh doanh, đơn vị kinh doanh vận tải phải gửi báo cáo bằng văn bản về Sở Xây dựng nơi cấp; đồng thời gỡ bỏ phù hiệu đang dán trên phương tiện;

d) Không được sử dụng xe ô tô, xe bốn bánh có gắn động cơ để kinh doanh vận tải trong thời gian xe ô tô, xe bốn bánh có gắn động cơ bị cơ quan có thẩm quyền áp dụng hình thức xử phạt tước quyền sử dụng (Giấy phép kinh doanh vận tải bằng xe ô tô, phù hiệu) hoặc bị thu hồi phù hiệu;

đ) Không thực hiện nộp hồ sơ xin cấp mới, cấp lại phù hiệu cho xe ô tô, xe bốn bánh có gắn động cơ trong thời gian bị cơ quan có thẩm quyền áp dụng hình thức xử phạt tước quyền sử dụng hoặc trong thời gian 30 ngày kể từ ngày ký Quyết định thu hồi phù hiệu (trừ trường hợp xe ô tô, xe bốn bánh có gắn động cơ đó chuyển quyền sử dụng, sở hữu hoặc trường hợp đơn vị bị thu hồi phù hiệu theo quy định tại điểm đ và điểm e khoản 10 Điều này).".

Điều 11. Sửa đổi, bổ sung một số điểm, khoản của Điều 30

1. Sửa đổi, bổ sung khoản 2 như sau:

"2. Thành phần hồ sơ: Bản chính hoặc biểu mẫu điện tử văn bản đề nghị cấp, cấp lại Giấy phép vận tải đường bộ quốc tế ASEAN theo Mẫu số 01 Phụ lục VII kèm theo Nghị định này.".

2. Sửa đổi, bổ sung khoản 3 như sau:

"3. Thẩm quyền cấp giấy phép: Sở Xây dựng các tỉnh, thành phố.".

3. Sửa đổi, bổ sung khoản 4 như sau:

"4. Trình tự, thủ tục

a) Đơn vị kinh doanh vận tải nộp 01 bộ hồ sơ đề nghị cấp, cấp lại Giấy phép vận tải đường bộ quốc tế ASEAN đến cơ quan có thẩm quyền cấp giấy phép theo một trong các hình thức sau: trực tiếp, trực tuyến tại Cổng dịch vụ công quốc gia, dịch vụ bưu chính;

b) Cơ quan có thẩm quyền cấp giấy phép tiếp nhận, kiểm tra hồ sơ. Trường hợp tiếp nhận hồ sơ trực tiếp tại cơ quan có thẩm quyền cấp giấy phép hoặc dịch vụ bưu chính cán bộ tiếp nhận hồ sơ cập nhật thông tin của hồ sơ đúng theo quy định vào hệ thống dịch vụ công trực tuyến. Trường hợp hồ sơ cần sửa đổi, bổ sung, cơ quan có thẩm quyền cấp giấy phép thông báo trực tiếp hoặc bằng văn bản hoặc qua Cổng dịch vụ công quốc gia cho đơn vị kinh doanh vận tải trong thời hạn 01 ngày làm việc kể từ ngày nhận hồ sơ;

c) Trong thời hạn 01 ngày làm việc kể từ khi nhận đủ hồ sơ hợp lệ theo quy định và kiểm tra thông tin dữ liệu về Giấy phép kinh doanh vận tải của đơn vị kinh doanh vận tải trên cơ sở dữ liệu cấp phép hoạt động vận tải, cơ quan có thẩm quyền cấp giấy phép thực hiện cấp Giấy phép vận tải đường bộ quốc tế ASEAN theo Mẫu số 02 Phụ lục VII kèm theo Nghị định này. Trường hợp không cấp, cơ quan có thẩm quyền cấp giấy phép thông báo bằng văn bản hoặc qua Cổng dịch vụ công quốc gia và nêu rõ lý do;

d) Trả kết quả cho đơn vị kinh doanh vận tải bằng các hình thức: Bản điện tử hợp lệ trên VNeID hoặc Cổng dịch vụ công quốc gia, bản giấy Giấy phép vận tải đường bộ quốc tế ASEAN tại Trung tâm phục vụ hành chính công hoặc được gửi qua dịch vụ bưu chính."

Điều 12. Sửa đổi, bổ sung một số điểm, khoản của Điều 32

1. Sửa đổi, bổ sung khoản 2 như sau:

"2. Thành phần hồ sơ

a) Bản chính hoặc biểu mẫu điện tử văn bản đề nghị cấp, cấp lại Giấy phép liên vận ASEAN theo Mẫu số 03 Phụ lục VII kèm theo Nghị định này;

b) Trường hợp phương tiện không thuộc quyền sở hữu của đơn vị kinh doanh vận tải phải xuất trình bản sao hoặc bản sao điện tử của: hợp đồng thuê phương tiện bằng văn bản với tổ chức, cá nhân hoặc hợp đồng dịch vụ giữa thành viên và hợp tác xã hoặc hợp đồng hợp tác kinh doanh hoặc hợp đồng cho thuê tài chính (đối với trường hợp cho thuê tài chính)."

2. Sửa đổi, bổ sung khoản 3 như sau:

"3. Thẩm quyền cấp giấy phép: Sở Xây dựng các tỉnh, thành phố."

3. Sửa đổi, bổ sung khoản 4 như sau:

"4. Trình tự, thủ tục

a) Đơn vị kinh doanh vận tải nộp 01 bộ hồ sơ đề nghị cấp, cấp lại Giấy phép liên vận ASEAN đến cơ quan có thẩm quyền cấp giấy phép theo một trong các hình thức sau: trực tiếp, trực tuyến tại Cổng dịch vụ công quốc gia, dịch vụ bưu chính;

b) Cơ quan có thẩm quyền cấp giấy phép tiếp nhận, kiểm tra hồ sơ. Trường hợp tiếp nhận hồ sơ trực tiếp tại cơ quan có thẩm quyền cấp giấy phép hoặc qua dịch vụ bưu chính, cán bộ tiếp nhận hồ sơ cập nhật thông tin của hồ sơ đúng theo quy định vào hệ thống dịch vụ công trực tuyến. Trường hợp hồ sơ cần sửa đổi, bổ sung, cơ quan có thẩm quyền cấp giấy phép thông báo trực tiếp hoặc bằng văn bản hoặc qua Cổng dịch vụ công quốc gia cho đơn vị kinh doanh vận tải trong thời hạn 01 ngày làm việc kể từ ngày nhận hồ sơ;

c) Trong thời hạn 01 ngày làm việc kể từ khi nhận đủ hồ sơ hợp lệ theo quy định và kiểm tra thông tin dữ liệu về Giấy chứng nhận đăng ký xe trên Cơ sở dữ liệu về đăng ký phương tiện, cơ quan có thẩm quyền cấp giấy phép thực hiện cấp Giấy phép liên vận ASEAN theo Mẫu số 04 Phụ lục VII kèm theo Nghị định này. Trường hợp không cấp, cơ quan có thẩm quyền cấp giấy phép thông báo bằng văn bản hoặc qua Cổng dịch vụ công quốc gia và nêu rõ lý do;

d) Trả kết quả cho đơn vị kinh doanh vận tải bằng các hình thức: Bản điện tử hợp lệ trên VNeID hoặc Cổng dịch vụ công quốc gia, bản giấy Giấy phép liên vận ASEAN tại Trung tâm phục vụ hành chính công hoặc được gửi qua dịch vụ bưu chính."

Điều 13. Sửa đổi, bổ sung một số điểm, khoản của Điều 34

1. Sửa đổi, bổ sung điểm b khoản 4 như sau:

"b) Trong thời hạn 01 ngày làm việc kể từ khi nhận đủ hồ sơ hợp lệ theo quy định, cơ quan có thẩm quyền thực hiện gia hạn thời gian lưu hành cho phương tiện của các nước thực hiện các Hiệp định khung ASEAN về vận tải đường bộ qua biên giới. Cơ quan có thẩm quyền thực hiện việc gia hạn bằng văn bản hoặc gia hạn trong Giấy phép liên vận ASEAN và trả lại Giấy phép liên vận ASEAN cho đơn vị kinh doanh vận tải. Trường hợp không gia hạn, cơ quan có thẩm quyền trả lời bằng văn bản nêu rõ lý do;"

2. Bổ sung điểm c vào khoản 4 như sau:

"c) Trả kết quả gia hạn thời gian lưu hành cho phương tiện cho đơn vị kinh doanh vận tải trên VNeID hoặc Cổng dịch vụ công quốc gia, bản giấy văn bản gia hạn (nếu có) và Giấy phép liên vận ASEAN tại Trung tâm phục vụ hành chính công hoặc được gửi qua dịch vụ bưu chính."

Điều 14. Sửa đổi, bổ sung một số điểm, khoản của Điều 35

1. Sửa đổi, bổ sung khoản 2 như sau:

"2. Thành phần hồ sơ: Bản chính hoặc biểu mẫu điện tử văn bản đề nghị cấp, cấp lại Giấy phép vận tải đường bộ quốc tế GMS theo Mẫu số 01 Phụ lục VIII kèm theo Nghị định này."

2. Sửa đổi, bổ sung khoản 3 như sau:

"3. Thẩm quyền cấp giấy phép: Sở Xây dựng các tỉnh, thành phố."

3. Sửa đổi, bổ sung khoản 4 như sau:

"4. Trình tự, thủ tục

a) Đơn vị kinh doanh vận tải nộp 01 bộ hồ sơ đề nghị cấp, cấp lại Giấy phép vận tải đường bộ quốc tế GMS đến cơ quan có thẩm quyền cấp giấy phép theo một trong các hình thức sau: trực tiếp, trực tuyến tại Cổng dịch vụ công quốc gia, dịch vụ bưu chính;

b) Cơ quan có thẩm quyền cấp giấy phép tiếp nhận, kiểm tra hồ sơ. Trường hợp tiếp nhận hồ sơ trực tiếp tại cơ quan có thẩm quyền cấp giấy phép hoặc dịch vụ bưu chính, cán bộ tiếp nhận hồ sơ cập nhật thông tin của hồ sơ theo quy định vào hệ thống dịch vụ công trực tuyến. Trường hợp hồ sơ cần sửa đổi, bổ sung, cơ quan có thẩm quyền cấp giấy phép thông báo trực tiếp hoặc bằng văn bản hoặc qua Cổng dịch vụ công quốc gia cho đơn vị kinh doanh vận tải trong thời hạn 01 ngày làm việc kể từ ngày nhận hồ sơ;

c) Trong thời hạn 01 ngày làm việc kể từ khi nhận đủ hồ sơ hợp lệ theo quy định và kiểm tra thông tin dữ liệu về Giấy phép kinh doanh vận tải của đơn vị kinh doanh vận tải trên cơ sở dữ liệu cấp phép hoạt động vận tải, cơ quan có thẩm quyền cấp giấy phép thực hiện cấp Giấy phép vận tải đường bộ quốc tế GMS theo Mẫu số 02 Phụ lục VIII kèm theo Nghị định này. Trường hợp không cấp, cơ quan có thẩm quyền cấp giấy phép thông báo bằng văn bản hoặc qua Cổng dịch vụ công quốc gia và nêu rõ lý do;

d) Trả kết quả cho đơn vị kinh doanh vận tải bằng các hình thức: Bản điện tử hợp lệ trên VNeID hoặc Cổng dịch vụ công quốc gia, bản giấy Giấy phép vận tải đường bộ quốc tế GMS tại Trung tâm phục vụ hành chính công hoặc được gửi qua dịch vụ bưu chính."

Điều 15. Sửa đổi, bổ sung một số điểm, khoản của Điều 37

1. Sửa đổi khoản 2 như sau:

"2. Thành phần hồ sơ

a) Bản chính hoặc biểu mẫu điện tử văn bản đề nghị cấp, cấp lại Giấy phép liên vận GMS hoặc sổ TAD theo Mẫu số 03 Phụ lục VIII kèm theo Nghị định này;

b) Trường hợp phương tiện không thuộc quyền sở hữu của đơn vị kinh doanh vận tải phải xuất trình bản sao hoặc bản sao điện tử của: hợp đồng thuê phương tiện bằng văn bản với tổ chức, cá nhân hoặc hợp đồng dịch vụ giữa thành viên và hợp tác xã hoặc hợp đồng hợp tác kinh doanh hoặc hợp đồng cho thuê tài chính (đối với trường hợp cho thuê tài chính)."

2. Sửa đổi, bổ sung khoản 3 như sau:

"3. Thẩm quyền cấp giấy phép: Sở Xây dựng các tỉnh, thành phố."

3. Sửa đổi, bổ sung khoản 4 như sau:

"4. Trình tự, thủ tục

a) Đơn vị kinh doanh vận tải nộp 01 bộ hồ sơ đề nghị cấp Giấy phép liên vận GMS hoặc sổ TAD đến cơ quan có thẩm quyền cấp giấy phép theo một trong các hình thức sau: trực tiếp, trực tuyến tại Cổng dịch vụ công quốc gia, dịch vụ bưu chính;

b) Cơ quan có thẩm quyền cấp giấy phép tiếp nhận, kiểm tra hồ sơ. Trường hợp tiếp nhận hồ sơ trực tiếp tại cơ quan có thẩm quyền cấp giấy phép hoặc dịch vụ bưu chính, cán bộ tiếp nhận hồ sơ cập nhật thông tin của hồ sơ đúng theo quy định vào hệ thống dịch vụ công trực tuyến. Trường hợp hồ sơ cần sửa đổi, bổ sung, cơ quan có thẩm quyền cấp giấy phép thông báo trực tiếp hoặc bằng văn bản hoặc qua Cổng dịch vụ công quốc gia cho đơn vị kinh doanh vận tải trong thời hạn 01 ngày làm việc kể từ ngày nhận hồ sơ;

c) Trong thời hạn 01 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ theo quy định và kiểm tra thông tin dữ liệu về Giấy chứng nhận đăng ký xe trên Cơ sở dữ liệu về đăng ký phương tiện, cơ quan có thẩm quyền cấp giấy phép thực hiện cấp Giấy phép liên vận GMS theo Mẫu số 04 Phụ lục VIII hoặc sổ TAD theo Mẫu số 05 Phụ lục VIII kèm theo Nghị định này. Trường hợp không cấp, cơ quan có thẩm quyền cấp giấy phép thông báo bằng văn bản hoặc qua Cổng dịch vụ công quốc gia và nêu rõ lý do;

d) Trả kết quả cho đơn vị kinh doanh vận tải bằng các hình thức: Bản điện tử hợp lệ trên VNeID hoặc Cổng dịch vụ công quốc gia, bản giấy Giấy phép liên vận GMS hoặc sổ TAD tại Trung tâm phục vụ hành chính công hoặc được gửi qua dịch vụ bưu chính."

Điều 16. Sửa đổi, bổ sung một số điểm, khoản của Điều 39

1. Sửa đổi khoản 1 như sau:

"1. Đối tượng: phương tiện của các nước thực hiện Hiệp định GMS quá thời gian lưu hành tại Việt Nam quy định tại sổ TAD trong trường hợp bất khả kháng."

2. Sửa đổi điểm b khoản 3 như sau:

"b) Sổ TAD (bản chính)."

3. Sửa đổi, bổ sung điểm b khoản 4 như sau:

"b) Trong thời hạn 01 ngày làm việc kể từ khi nhận đủ hồ sơ hợp lệ theo quy định, cơ quan có thẩm quyền thực hiện gia hạn thời gian lưu hành cho phương tiện của các nước thực hiện Hiệp định GMS. Cơ quan có thẩm quyền thực hiện việc gia hạn bằng văn bản hoặc trong sổ TAD và trả lại sổ TAD cho đơn vị kinh doanh vận tải. Trường hợp không gia hạn, cơ quan có thẩm quyền trả lời bằng văn bản nêu rõ lý do;"

4. Bổ sung điểm c vào khoản 4 như sau:

"c) Trả kết quả gia hạn thời gian lưu hành cho phương tiện của đơn vị kinh doanh vận tải trên VNeID hoặc Cổng dịch vụ công quốc gia, bản giấy văn bản gia hạn (nếu có) và sổ TAD tại Trung tâm phục vụ hành chính công hoặc được gửi qua dịch vụ bưu chính."

Điều 17. Sửa đổi, bổ sung một số điểm, khoản của Điều 40

1. Sửa đổi, bổ sung khoản 2 như sau:

"2. Thành phần hồ sơ đối với phương tiện thương mại

a) Bản chính hoặc biểu mẫu điện tử văn bản đề nghị cấp, cấp lại Giấy phép liên vận giữa Việt Nam, Lào và Campuchia cho phương tiện thương mại theo Mẫu số 01 Phụ lục IX kèm theo Nghị định này;

b) Trường hợp phương tiện không thuộc quyền sở hữu của đơn vị kinh doanh vận tải phải xuất trình bản sao hoặc bản sao điện tử của: hợp đồng thuê phương tiện bằng văn bản với tổ chức, cá nhân hoặc hợp đồng dịch vụ giữa thành viên và hợp tác xã hoặc hợp đồng hợp tác kinh doanh hoặc hợp đồng cho thuê tài chính (đối với trường hợp cho thuê tài chính)."

2. Sửa đổi, bổ sung khoản 3 như sau:

"3. Thành phần hồ sơ đối với phương tiện phi thương mại

a) Bản chính hoặc biểu mẫu điện tử văn bản đề nghị cấp, cấp lại Giấy phép liên vận giữa Việt Nam, Lào và Campuchia cho phương tiện phi thương mại theo Mẫu số 02 Phụ lục IX kèm theo Nghị định này;

b) Trường hợp phương tiện không thuộc sở hữu của tổ chức, cá nhân thì phải xuất trình bản sao hoặc bản sao điện tử hợp đồng thuê phương tiện;

c) Bản sao hoặc bản sao điện tử của: hợp đồng hoặc tài liệu chứng minh hợp đồng hoặc tài liệu chứng minh doanh nghiệp đang thực hiện công trình, dự án hoặc hoạt động kinh doanh, trên lãnh thổ Lào, Campuchia (đối với doanh nghiệp phục vụ các công trình, dự án hoặc hoạt động kinh doanh trên lãnh thổ Lào hoặc Campuchia) kèm bản dịch hợp đồng hoặc tài liệu ra tiếng Việt được chứng thực hoặc chứng nhận bởi cơ quan công chứng đối với trường hợp hợp đồng, tài liệu bằng tiếng nước ngoài."

3. Sửa đổi, bổ sung khoản 5 như sau:

"5. Sở Xây dựng các tỉnh, thành phố cấp Giấy phép liên vận giữa Việt Nam, Lào và Campuchia cho phương tiện thương mại, phương tiện phi thương mại của các tổ chức, cá nhân, đơn vị kinh doanh vận tải đóng trên địa bàn địa phương."

4. Sửa đổi, bổ sung khoản 7 như sau:

"7. Trình tự, thủ tục

a) Tổ chức, cá nhân, đơn vị kinh doanh vận tải nộp 01 bộ hồ sơ cho cơ quan có thẩm quyền cấp giấy phép theo một trong các hình thức sau: trực tiếp, trực tuyến tại Cổng dịch vụ công quốc gia, dịch vụ bưu chính;

b) Cơ quan có thẩm quyền cấp giấy phép tiếp nhận hồ sơ, kiểm tra. Đối với hồ sơ nộp trực tiếp tại cơ quan có thẩm quyền cấp giấy phép hoặc dịch vụ bưu chính, cán bộ tiếp nhận hồ sơ cập nhật thông tin của hồ sơ đúng theo quy định vào hệ thống dịch vụ công trực tuyến. Trường hợp hồ sơ cần sửa đổi, bổ sung, cơ quan có thẩm quyền cấp giấy phép thông báo trực tiếp hoặc bằng văn bản hoặc thông báo qua Cổng dịch vụ công quốc gia những nội dung chưa đầy đủ hoặc cần sửa đổi đến tổ chức, cá nhân, đơn vị kinh doanh vận tải trong thời hạn 01 ngày làm việc, kể từ ngày nhận hồ sơ;

c) Trong thời hạn 01 ngày làm việc kể từ khi nhận đủ hồ sơ hợp lệ theo quy định và kiểm tra thông tin dữ liệu về Giấy chứng nhận đăng ký xe trên Cơ sở dữ liệu về đăng ký phương tiện, cơ quan có thẩm quyền thực hiện cấp Giấy phép liên vận giữa Việt Nam, Lào và Campuchia theo Mẫu số 03 (đối với phương tiện thương mại) hoặc Mẫu số 04 (đối với phương tiện phi thương mại) Phụ lục IX kèm theo Nghị định này. Trường hợp không cấp, cơ quan có thẩm quyền cấp giấy phép thông báo trực tiếp hoặc bằng văn bản hoặc qua Cổng dịch vụ công quốc gia và nêu rõ lý do;

d) Trả kết quả cho đơn vị kinh doanh vận tải bằng các hình thức: Bản điện tử hợp lệ trên VNeID hoặc Cổng dịch vụ công quốc gia, bản giấy Giấy phép liên vận giữa Việt Nam, Lào và Campuchia tại Trung tâm phục vụ hành chính công hoặc được gửi qua dịch vụ bưu chính."

Điều 18. Sửa đổi, bổ sung một số điểm, khoản của Điều 42

1. Sửa đổi, bổ sung điểm b khoản 4 như sau:

"b) Trong thời hạn 01 ngày làm việc kể từ khi nhận đủ hồ sơ hợp lệ theo quy định, cơ quan có thẩm quyền thực hiện gia hạn thời gian lưu hành tại Việt Nam cho phương tiện cho phương tiện của Lào, Campuchia. Cơ quan có thẩm quyền thực hiện việc gia hạn bằng văn bản hoặc gia hạn trong Giấy phép liên vận giữa Việt Nam, Lào và Campuchia và trả lại Giấy phép liên

vận giữa Việt Nam, Lào và Campuchia cho tổ chức, cá nhân, đơn vị kinh doanh vận tải. Trường hợp không gia hạn, cơ quan có thẩm quyền trả lời bằng văn bản nêu rõ lý do;".

2. Bổ sung điểm c vào khoản 4 như sau:

"c) Trả kết quả gia hạn thời gian lưu hành cho phương tiện cho tổ chức, cá nhân, đơn vị kinh doanh vận tải trên VNeID hoặc Cổng dịch vụ công quốc gia, bản giấy văn bản gia hạn (nếu có) và Giấy phép liên vận giữa Việt Nam, Lào và Campuchia tại Trung tâm phục vụ hành chính công hoặc được gửi qua dịch vụ bưu chính."

Điều 19. Sửa đổi, bổ sung một số điểm, khoản của Điều 43

1. Sửa đổi, bổ sung khoản 2 như sau:

"2. Thành phần hồ sơ đăng ký khai thác tuyến vận tải hành khách cố định giữa Việt Nam, Lào và Campuchia

a) Bản chính hoặc biểu mẫu điện tử văn bản đề nghị đăng ký khai thác tuyến vận tải hành khách cố định giữa Việt Nam, Lào và Campuchia theo Mẫu số 06 Phụ lục IX kèm theo Nghị định này;

b) Trường hợp phương tiện không thuộc quyền sở hữu của đơn vị kinh doanh vận tải phải xuất trình bản sao hoặc bản sao điện tử của: hợp đồng thuê phương tiện bằng văn bản với tổ chức, cá nhân hoặc hợp đồng dịch vụ giữa thành viên và hợp tác xã hoặc hợp đồng hợp tác kinh doanh hoặc hợp đồng cho thuê tài chính (đối với trường hợp cho thuê tài chính);

c) Bản chính hoặc biểu mẫu điện tử Phương án khai thác tuyến vận tải hành khách cố định giữa Việt Nam, Lào và Campuchia theo Mẫu số 07 Phụ lục IX kèm theo Nghị định này;

d) Bản sao hoặc bản sao điện tử Hợp đồng đối tác giữa đơn vị kinh doanh vận tải Việt Nam với đối tác của Lào và/hoặc Campuchia."

2. Sửa đổi, bổ sung khoản 4 như sau:

"4. Trình tự, thủ tục

a) Đơn vị kinh doanh vận tải nộp 01 bộ hồ sơ cho cơ quan có thẩm quyền theo một trong các hình thức sau: trực tiếp, trực tuyến trên Cổng dịch vụ công quốc gia, dịch vụ bưu chính;

b) Cơ quan có thẩm quyền cấp giấy phép tiếp nhận hồ sơ, kiểm tra. Trường hợp tiếp nhận hồ sơ nộp trực tiếp hoặc dịch vụ bưu chính, cán bộ tiếp nhận cập nhật thông tin của hồ sơ theo đúng quy định vào Cổng dịch vụ công quốc gia. Trường hợp hồ sơ cần sửa đổi, bổ sung, cơ quan có thẩm quyền thông báo trực tiếp hoặc bằng văn bản hoặc thông báo qua Cổng dịch vụ công quốc gia cho đơn vị kinh doanh vận tải trong thời hạn 01 ngày làm việc kể từ ngày nhận hồ sơ;

c) Trong thời hạn 01 ngày làm việc kể từ khi nhận đủ hồ sơ hợp lệ theo quy định và kiểm tra thông tin dữ liệu về Giấy chứng nhận đăng ký xe trên Cơ sở dữ liệu về đăng ký phương tiện, kiểm tra thông tin dữ liệu về Giấy phép kinh doanh vận tải của đơn vị kinh doanh vận tải trên cơ sở dữ liệu cấp phép hoạt động vận tải, cơ quan có thẩm quyền có văn bản thông báo khai thác tuyến vận tải hành khách cố định giữa Việt Nam, Lào và Campuchia theo Mẫu số 08 Phụ lục IX kèm theo Nghị định này. Trường hợp không cấp, cơ quan có thẩm quyền thông báo bằng văn bản hoặc qua Cổng dịch vụ công quốc gia và nêu rõ lý do;

d) Trả kết quả cho đơn vị kinh doanh vận tải bằng các hình thức: Bản điện tử hợp lệ trên VNeID hoặc Cổng dịch vụ công quốc gia, bản giấy văn bản thông báo khai thác tuyến vận tải hành khách cố định giữa Việt Nam, Lào và Campuchia tại Trung tâm phục vụ hành chính công hoặc được gửi qua dịch vụ bưu chính."

Điều 20. Sửa đổi, bổ sung một số điểm, khoản của Điều 45

1. Sửa đổi, bổ sung khoản 2 như sau:

"2. Thành phần hồ sơ đề nghị cấp, cấp lại giấy phép đối với phương tiện thương mại gồm:

a) Bản chính hoặc biểu mẫu điện tử văn bản đề nghị cấp, cấp lại giấy phép vận tải đường bộ quốc tế giữa Việt Nam và Trung Quốc theo Mẫu số 01 Phụ lục X kèm theo Nghị định này;

b) Trường hợp phương tiện không thuộc quyền sở hữu của đơn vị kinh doanh vận tải phải xuất trình bản sao hoặc bản sao điện tử của: hợp đồng thuê phương tiện bằng văn bản với tổ chức, cá nhân hoặc hợp đồng dịch vụ giữa thành viên và hợp tác xã hoặc hợp đồng hợp tác kinh doanh hoặc hợp đồng cho thuê tài chính (đối với trường hợp cho thuê tài chính)."

2. Sửa đổi, bổ sung khoản 3 như sau:

"3. Thành phần hồ sơ đề nghị cấp, cấp lại giấy phép đối với xe công vụ gồm:

a) Bản chính hoặc biểu mẫu điện tử văn bản đề nghị cấp, cấp lại giấy phép vận tải đường bộ quốc tế giữa Việt Nam và Trung Quốc theo Mẫu số 02 Phụ lục X kèm theo Nghị định này;

b) Bản sao hoặc bản sao điện tử của văn bản mời của đối tác phía Trung Quốc nêu rõ tuyến đường, cửa khẩu và thời gian mời (trường hợp bản gốc không có tiếng Việt thì phải kèm theo bản dịch tiếng Việt);

c) Bản sao hoặc bản sao điện tử của quyết định cử đi công tác của cấp có thẩm quyền."

3. Sửa đổi, bổ sung khoản 4 như sau:

"4. Thẩm quyền cấp giấy phép: Sở Xây dựng các tỉnh: Quảng Ninh, Lạng Sơn, Cao Bằng, Tuyên Quang, Lào Cai, Lai Châu căn cứ theo tuyến đường vận chuyển và các cặp cửa khẩu thuộc địa phận quản lý cấp: Giấy phép vận tải loại A, B, C, E, F, G thời hạn cấp giấy phép được tính từ ngày đề nghị cấp giấy phép đến ngày 31 tháng 12 của năm cấp giấy phép; riêng Giấy phép vận tải loại B và loại F cấp cho xe công vụ thì thời hạn cấp giấy phép theo đề nghị của tổ chức đề nghị cấp giấy phép nhưng tối đa đến ngày 31 tháng 12 của năm cấp giấy phép."

4. Sửa đổi, bổ sung khoản 5 như sau:

"5. Trình tự, thủ tục cấp Giấy phép vận tải loại A, E; Giấy phép vận tải loại B, C, F, G lần đầu trong năm

a) Tổ chức, đơn vị kinh doanh vận tải nộp 01 bộ hồ sơ cho cơ quan có thẩm quyền cấp giấy phép theo một trong các hình thức sau: trực tiếp, trực tuyến tại Công dịch vụ công quốc gia, dịch vụ bưu chính;

b) Cơ quan có thẩm quyền cấp giấy phép tiếp nhận hồ sơ, kiểm tra. Trường hợp tiếp nhận hồ sơ trực tiếp tại cơ quan có thẩm quyền cấp giấy phép hoặc dịch vụ bưu chính, cán bộ tiếp nhận hồ sơ cập nhật thông tin của hồ sơ đúng theo quy định vào hệ thống dịch vụ công trực tuyến. Trường hợp hồ sơ cần sửa đổi, bổ sung, cơ quan có thẩm quyền cấp giấy phép thông báo trực tiếp hoặc bằng văn bản hoặc thông báo qua Công dịch vụ công quốc gia những nội dung chưa đầy đủ hoặc cần sửa đổi đến tổ chức, đơn vị kinh doanh vận tải trong thời hạn 01 ngày làm việc kể từ ngày nhận hồ sơ;

c) Trong thời hạn 01 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ theo quy định và kiểm tra thông tin dữ liệu về Giấy chứng nhận đăng ký xe trên Cơ sở dữ liệu về đăng ký phương tiện, kiểm tra thông tin dữ liệu về Giấy phép kinh doanh vận tải của đơn vị kinh doanh vận tải trên cơ sở dữ liệu cấp phép hoạt động vận tải, cơ quan có thẩm quyền cấp giấy phép thực hiện cấp giấy phép theo các Mẫu số 03, 04, 05, 07, 08 và 09 Phụ lục X kèm theo Nghị định này. Trường hợp không cấp, cơ quan có thẩm quyền cấp giấy phép thông báo bằng văn bản hoặc qua Công dịch vụ công quốc gia đến tổ chức, đơn vị kinh doanh vận tải và nêu rõ lý do;

d) Trả kết quả cho tổ chức, đơn vị kinh doanh vận tải bằng các hình thức: Bản điện tử hợp lệ trên VNeID hoặc Công dịch vụ công quốc gia, bản giấy Giấy phép vận tải tại Trung tâm phục vụ hành chính công hoặc cơ quan cấp phép hoặc được gửi qua dịch vụ bưu chính."

5. Sửa đổi, bổ sung khoản 6 như sau:

"6. Trình tự, thủ tục cấp giấy phép vận tải loại B, C, F, G lần thứ hai trở đi trong năm

a) Người lái xe hoặc nhân viên của đơn vị kinh doanh vận tải đã được cấp Giấy phép vận tải loại B, C, F, G xuất trình Giấy phép vận tải đã sử dụng cho Sở Xây dựng các tỉnh nêu tại khoản 4 Điều này để được cấp Giấy phép vận tải loại B, C, F, G lần thứ hai trở đi trong năm;

b) Sở Xây dựng các tỉnh nêu tại khoản 4 Điều này thực hiện cấp Giấy phép vận tải loại B, C, F, G lần thứ hai trở đi trong năm."

Điều 21. Sửa đổi, bổ sung một số điểm, khoản của Điều 46

I. Sửa đổi, bổ sung khoản 2 như sau:

"2. Thành phần hồ sơ đề nghị giới thiệu

a) Bản chính hoặc biểu mẫu điện tử văn bản đề nghị giới thiệu cấp Giấy phép vận tải loại D theo Mẫu số 10 Phụ lục X kèm theo Nghị định này;

b) Bản sao hoặc bản sao điện tử của Giấy phép vận chuyển hàng siêu trường, siêu trọng hoặc hàng nguy hiểm do cơ quan có thẩm quyền của Việt Nam cấp."

2. Sửa đổi, bổ sung khoản 3 như sau:

"3. Cơ quan giới thiệu: Sở Xây dựng các tỉnh: Quảng Ninh, Lạng Sơn, Cao Bằng, Tuyên Quang, Lào Cai, Lai Châu căn cứ theo tuyến đường vận chuyển và các cặp cửa khẩu thuộc địa phận quản lý giới thiệu đơn vị kinh doanh vận tải Việt Nam với cơ quan có thẩm quyền phía Trung Quốc."

3. Sửa đổi, bổ sung khoản 4 như sau:

"4. Trình tự, thủ tục

a) Đơn vị kinh doanh vận tải nộp 01 bộ hồ sơ cho cơ quan giới thiệu theo một trong các hình thức sau: trực tiếp, trực tuyến tại Cổng dịch vụ công quốc gia, dịch vụ bưu chính;

b) Cơ quan có thẩm quyền cấp giấy phép tiếp nhận hồ sơ, kiểm tra. Trường hợp tiếp nhận hồ sơ trực tiếp tại cơ quan giới thiệu hoặc dịch vụ bưu chính, cán bộ tiếp nhận hồ sơ cập nhật thông tin của hồ sơ đúng theo quy định vào hệ thống dịch vụ công trực tuyến. Trường hợp hồ sơ cần sửa đổi, bổ sung, cơ quan giới thiệu thông báo trực tiếp hoặc bằng văn bản hoặc thông báo qua Cổng dịch vụ công quốc gia những nội dung chưa đầy đủ hoặc cần sửa đổi đến đơn vị kinh doanh vận tải trong thời hạn 01 ngày làm việc kể từ ngày nhận hồ sơ;

c) Trong thời hạn 01 ngày làm việc kể từ khi nhận đủ hồ sơ hợp lệ theo quy định và kiểm tra thông tin dữ liệu về Giấy chứng nhận đăng ký xe trên Cơ sở dữ liệu về đăng ký phương tiện, Sở Xây dựng các tỉnh: Quảng Ninh, Lạng Sơn, Cao Bằng, Tuyên Quang, Lào Cai, Lai Châu có văn bản giới thiệu đơn vị kinh doanh vận tải với cơ quan có thẩm quyền phía Trung Quốc. Trường hợp không giới thiệu, cơ quan giới thiệu thông báo trực tiếp hoặc bằng văn bản hoặc qua Cổng dịch vụ công quốc gia và nêu rõ lý do;

d) Trả kết quả cho đơn vị kinh doanh vận tải bằng các hình thức: Bản điện tử hợp lệ trên VNeID hoặc Cổng dịch vụ công quốc gia, bản giấy văn bản giới thiệu đơn vị kinh doanh vận tải với cơ quan có thẩm quyền phía Trung Quốc tại Trung tâm phục vụ hành chính công hoặc được gửi qua dịch vụ bưu chính."

Điều 22. Sửa đổi, bổ sung một số điểm, khoản của Điều 47

1. Sửa đổi, bổ sung khoản 2 như sau:

"2. Thành phần hồ sơ

a) Bản chính hoặc biểu mẫu điện tử văn bản đề nghị cấp Giấy phép vận tải loại D theo Mẫu số 11 Phụ lục X kèm theo Nghị định này;

b) Bản sao hoặc bản sao điện tử của Giấy Giới thiệu của cơ quan có thẩm quyền của phía Trung Quốc (bản sao kèm bản dịch có chứng thực các giấy tờ, văn bản từ tiếng Trung sang tiếng Việt đối với trường hợp bản gốc không có song ngữ tiếng Việt và tiếng Trung);

c) Bản sao hoặc bản sao điện tử của Giấy phép vận chuyên hàng siêu trường, siêu trọng hoặc hàng nguy hiểm do cơ quan có thẩm quyền của Việt Nam cấp;

d) Bản sao hoặc bản sao điện tử của Giấy phép vận chuyên hàng siêu trường, siêu trọng hoặc hàng nguy hiểm do cơ quan có thẩm quyền của Trung Quốc cấp (bản sao có chứng thực kèm bản dịch có chứng thực các giấy tờ, văn bản từ tiếng Trung sang tiếng Việt với trường hợp bản gốc không có song ngữ tiếng Việt và tiếng Trung);

đ) Bản sao hoặc bản sao điện tử của Giấy chứng nhận kiểm định an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường (bản sao có chứng thực kèm bản dịch có chứng thực các giấy tờ, văn bản từ tiếng Trung sang tiếng Việt đối với trường hợp bản gốc không có song ngữ tiếng Việt và tiếng Trung)."

2. Sửa đổi, bổ sung khoản 3 như sau:

"3. Thẩm quyền cấp giấy phép: Sở Xây dựng các tỉnh: Quảng Ninh, Lạng Sơn, Cao Bằng, Tuyên Quang, Lào Cai, Lai Châu căn cứ theo tuyến đường vận chuyên và các cặp cửa khẩu thuộc địa phận quản lý cấp Giấy phép vận tải loại D cho phương tiện vận tải Trung Quốc."

3. Sửa đổi, bổ sung khoản 4 như sau:

"4. Trình tự, thủ tục

a) Tổ chức, đơn vị kinh doanh vận tải nộp 01 bộ hồ sơ cho cơ quan có thẩm quyền cấp giấy phép theo một trong các hình thức sau: trực tiếp, trực tuyến tại Cổng dịch vụ công quốc gia, dịch vụ bưu chính;

b) Cơ quan có thẩm quyền cấp giấy phép tiếp nhận hồ sơ, kiểm tra. Trường hợp tiếp nhận hồ sơ trực tiếp tại cơ quan có thẩm quyền cấp giấy phép hoặc dịch vụ bưu chính, cán bộ tiếp nhận hồ sơ cập nhật thông tin của hồ sơ đúng theo quy định vào hệ thống dịch vụ công trực tuyến. Trường hợp hồ sơ cần sửa đổi, bổ sung, cơ quan có thẩm quyền cấp giấy phép thông báo trực tiếp hoặc bằng văn bản hoặc thông báo qua Cổng dịch vụ công quốc gia những nội dung chưa đầy đủ hoặc cần sửa đổi đến tổ chức, đơn vị kinh doanh vận tải nộp hồ sơ trong thời hạn 01 ngày làm việc kể từ ngày nhận hồ sơ;

c) Trong thời hạn 01 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ theo quy định, cơ quan có thẩm quyền thực hiện cấp Giấy phép vận tải loại D theo Mẫu số 06 Phụ lục X kèm theo Nghị định này. Trường hợp không cấp, cơ quan có thẩm quyền cấp giấy phép thông báo trực tiếp hoặc bằng văn bản hoặc qua Cổng dịch vụ công quốc gia và nêu rõ lý do;

d) Trả kết quả cho tổ chức, đơn vị kinh doanh vận tải bằng các hình thức: Bản điện tử hợp lệ trên VNeID hoặc Cổng dịch vụ công quốc gia, bản giấy Giấy phép vận tải tại Trung tâm phục vụ hành chính công hoặc cơ quan cấp phép hoặc được gửi qua dịch vụ bưu chính."

Điều 23. Sửa đổi, bổ sung một số điểm, khoản của Điều 49

1. Sửa đổi điểm b khoản 4 như sau:

"b) Trong thời hạn 01 ngày làm việc, kể từ khi nhận đủ hồ sơ hợp lệ theo quy định, cơ quan có thẩm quyền thực hiện gia hạn thời gian lưu hành tại Việt Nam cho phương tiện cho phương tiện của Trung Quốc. Cơ quan có thẩm quyền thực hiện việc gia hạn bằng văn bản và trả lại Giấy phép vận tải đường bộ quốc tế giữa Việt Nam và Trung Quốc cho tổ chức, đơn vị kinh doanh vận tải. Trường hợp không gia hạn, cơ quan có thẩm quyền trả lời bằng văn bản nêu rõ lý do;"

2. Bổ sung điểm c vào khoản 4 như sau:

"c) Trả kết quả cho đơn vị kinh doanh vận tải bằng các hình thức: Bản điện tử hợp lệ trên VNeID hoặc Hệ thống công nghệ thông tin tập trung của Bộ Xây dựng. Bản giấy văn bản gia hạn (nếu có) và Giấy phép vận tải đường bộ quốc tế giữa Việt Nam và Trung Quốc tại Trung tâm phục vụ hành chính công hoặc được gửi qua dịch vụ bưu chính."

Điều 24. Sửa đổi, bổ sung một số điểm, khoản của Điều 50

1. Sửa đổi, bổ sung khoản 2 như sau:

"2. Thành phần hồ sơ đề nghị đăng ký khai thác tuyến vận tải hành khách định kỳ giữa Việt Nam và Trung Quốc

a) Bản chính hoặc biểu mẫu điện tử văn bản đề nghị đăng ký khai thác tuyến vận tải hành khách định kỳ giữa Việt Nam và Trung Quốc theo Mẫu số 13 Phụ lục X kèm theo Nghị định này;

b) Trường hợp phương tiện không thuộc quyền sở hữu của đơn vị kinh doanh vận tải thì xuất trình bản sao hoặc bản sao điện tử của: hợp đồng thuê phương tiện với tổ chức, cá nhân hoặc hợp đồng dịch vụ giữa thành viên và hợp tác xã hoặc hợp đồng hợp tác kinh doanh hoặc hợp đồng cho thuê tài chính (đối với trường hợp cho thuê tài chính);

c) Bản chính hoặc biểu mẫu điện tử Phương án khai thác tuyến vận tải hành khách định kỳ giữa Việt Nam và Trung Quốc theo Mẫu số 14 Phụ lục X kèm theo Nghị định này."

2. Sửa đổi, bổ sung khoản 3 như sau:

"3. Cơ quan quản lý tuyến

a) Sở Xây dựng các tỉnh, thành phố có tuyến vào sâu trong lãnh thổ của hai nước thông báo khai thác tuyến vận tải hành khách định kỳ giữa Việt Nam và Trung Quốc đối với các tuyến vào sâu trong lãnh thổ của hai nước;

b) Sở Xây dựng các tỉnh: Quảng Ninh, Lạng Sơn, Cao Bằng, Tuyên Quang, Lào Cai, Lai Châu thông báo khai thác tuyến vận tải hành khách định kỳ giữa Việt Nam và Trung Quốc đối với các tuyến giữa khu vực biên giới của hai nước thuộc địa phận quản lý."

3. Sửa đổi, bổ sung khoản 4 như sau:

"4. Trình tự, thủ tục đăng ký khai thác tuyến vận tải hành khách định kỳ giữa Việt Nam và Trung Quốc

a) Đơn vị kinh doanh vận tải nộp 01 bộ hồ sơ theo một trong các hình thức sau: trực tiếp, trực tuyến trên Cổng dịch vụ công quốc gia, dịch vụ bưu chính;

b) Cơ quan quản lý tuyến tiếp nhận hồ sơ, kiểm tra. Trường hợp tiếp nhận hồ sơ trực tiếp tại cơ quan có thẩm quyền cấp giấy phép hoặc dịch vụ bưu chính, cán bộ tiếp nhận hồ sơ cập nhật thông tin của hồ sơ đúng theo quy định vào hệ thống dịch vụ công trực tuyến. Trường hợp hồ sơ cần sửa đổi, bổ sung, cơ quan quản lý tuyến thông báo trực tiếp hoặc bằng văn bản hoặc thông báo qua Cổng dịch vụ công quốc gia những nội dung chưa đầy đủ hoặc cần sửa đổi đến đơn vị kinh doanh vận tải trong thời hạn 01 ngày làm việc kể từ ngày nhận hồ sơ;

c) Trong thời hạn 01 ngày làm việc kể từ khi nhận đủ hồ sơ hợp lệ theo quy định và kiểm tra thông tin dữ liệu về Giấy chứng nhận đăng ký xe trên Cơ sở dữ liệu về đăng ký phương tiện, kiểm tra thông tin dữ liệu về Giấy phép kinh doanh vận tải của đơn vị kinh doanh vận tải trên cơ sở dữ liệu cấp phép hoạt động vận tải, cơ quan quản lý tuyến có văn bản thông báo khai thác tuyến vận tải hành khách định kỳ giữa Việt Nam và Trung Quốc theo Mẫu số 15 Phụ lục X kèm theo Nghị định này. Trường hợp không cấp, cơ quan quản lý tuyến thông báo trực tiếp hoặc bằng văn bản hoặc qua Cổng dịch vụ công quốc gia và nêu rõ lý do;

d) Trả kết quả cho đơn vị kinh doanh vận tải bằng các hình thức: Bản điện tử hợp lệ trên VNeID hoặc Cổng dịch vụ công quốc gia, bản giấy văn bản thông báo khai thác tuyến vận tải hành khách định kỳ giữa Việt Nam và Trung Quốc tại Trung tâm phục vụ hành chính công hoặc được gửi qua dịch vụ bưu chính."

Điều 25. Sửa đổi, bổ sung một số điểm, khoản của Điều 51

1. Sửa đổi, bổ sung khoản 2 như sau:

"2. Thành phần hồ sơ

a) Bản chính hoặc biểu mẫu điện tử văn bản đề nghị cấp, cấp lại Giấy phép vận tải đường bộ quốc tế giữa Việt Nam và Lào theo Mẫu số 01 Phụ lục XI kèm theo Nghị định này;

b) Bản chính hoặc biểu mẫu điện tử Phương án kinh doanh vận tải theo Mẫu số 02 Phụ lục XI kèm theo Nghị định này."

2. Sửa đổi, bổ sung khoản 4 như sau:

"4. Trình tự, thủ tục

a) Đơn vị kinh doanh vận tải nộp 01 bộ hồ sơ đề nghị cấp, cấp lại Giấy phép vận tải đường bộ quốc tế giữa Việt Nam và Lào đến cơ quan có thẩm quyền cấp giấy phép theo một trong các hình thức sau: trực tiếp, trực tuyến tại Cổng dịch vụ công quốc gia, dịch vụ bưu chính;

b) Cơ quan có thẩm quyền cấp giấy phép tiếp nhận hồ sơ, kiểm tra. Trường hợp tiếp nhận hồ sơ trực tiếp tại cơ quan có thẩm quyền cấp giấy phép hoặc dịch vụ bưu chính, cán bộ tiếp nhận hồ sơ cập nhật thông tin của hồ sơ đúng theo quy định vào hệ thống dịch vụ công trực tuyến. Trường hợp hồ sơ cần sửa đổi, bổ sung, cơ quan có thẩm quyền cấp giấy phép thông báo trực tiếp hoặc bằng văn bản hoặc thông báo qua Cổng dịch vụ công quốc gia những nội dung chưa đầy đủ hoặc cần sửa đổi đến đơn vị kinh doanh vận tải trong thời hạn 01 ngày làm việc kể từ ngày nhận hồ sơ;

c) Trong thời hạn 01 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ theo quy định và kiểm tra thông tin dữ liệu về Giấy phép kinh doanh vận tải của đơn vị kinh doanh vận tải trên cơ sở dữ liệu cấp phép hoạt động vận tải, cơ quan có thẩm quyền cấp giấy phép thực hiện cấp Giấy phép vận tải đường bộ quốc tế giữa Việt Nam và Lào theo Mẫu số 03 Phụ lục XI kèm theo Nghị định này. Trường hợp không cấp, cơ quan có thẩm quyền cấp giấy phép thông báo trực tiếp hoặc bằng văn bản hoặc qua Cổng dịch vụ công quốc gia và nêu rõ lý do;

d) Trả kết quả cho đơn vị kinh doanh vận tải bằng các hình thức: Bản điện tử hợp lệ trên VNeID hoặc Cổng dịch vụ công quốc gia, bản giấy Giấy phép vận tải đường bộ quốc tế giữa Việt Nam và Lào tại Trung tâm phục vụ hành chính công hoặc được gửi qua dịch vụ bưu chính."

Điều 26. Sửa đổi, bổ sung một số điểm, khoản của Điều 53

1. Sửa đổi, bổ sung khoản 2 như sau:

"2. Thành phần hồ sơ đề nghị cấp, cấp lại giấy phép đối với phương tiện thương mại gồm:

a) Bản chính hoặc biểu mẫu điện tử văn bản đề nghị cấp, cấp lại giấy phép theo Mẫu số 04 Phụ lục XI kèm theo Nghị định này;

b) Trường hợp phương tiện không thuộc quyền sở hữu của đơn vị kinh doanh vận tải thì xuất trình bản sao hoặc bản sao điện tử của: hợp đồng thuê phương tiện với tổ chức, cá nhân hoặc hợp đồng dịch vụ giữa thành viên và hợp tác xã hoặc hợp đồng hợp tác kinh doanh hoặc hợp đồng cho thuê tài chính (đối với trường hợp cho thuê tài chính)."

2. Sửa đổi, bổ sung điểm b khoản 3 như sau:

"b) Trường hợp phương tiện không thuộc quyền sở hữu của tổ chức, cá nhân phải xuất trình bản sao hoặc bản sao điện tử hợp đồng thuê phương tiện;"

3. Sửa đổi, bổ sung điểm c khoản 3 như sau:

"c) Bản sao hoặc bản sao điện tử Quyết định cử đi công tác của cơ quan có thẩm quyền (đối với trường hợp xe công vụ và xe của các cơ quan ngoại giao, tổ chức quốc tế đi công tác);"

4. Sửa đổi, bổ sung điểm d khoản 3 như sau:

"d) Bản sao hoặc bản sao điện tử của: hợp đồng hoặc tài liệu chứng minh tổ chức, đơn vị đang thực hiện công trình, dự án hoặc hoạt động kinh doanh trên lãnh thổ Lào (đối với tổ chức, đơn vị phục vụ các công trình, dự án hoặc hoạt động kinh doanh trên lãnh thổ Lào) kèm bản dịch hợp đồng hoặc tài liệu ra tiếng Việt được chứng thực hoặc chứng nhận bởi cơ quan công chứng đối với trường hợp hợp đồng, tài liệu bằng tiếng nước ngoài."

5. Sửa đổi, bổ sung khoản 5 như sau:

"5. Trình tự, thủ tục

a) Tổ chức, cá nhân, đơn vị kinh doanh vận tải nộp 01 bộ hồ sơ đề nghị cấp, cấp lại Giấy phép liên vận giữa Việt Nam và Lào đến cơ quan có thẩm quyền cấp giấy phép theo một trong các hình thức sau: trực tiếp, trực tuyến tại Công dịch vụ công quốc gia, dịch vụ bưu chính;

b) Cơ quan có thẩm quyền cấp giấy phép tiếp nhận hồ sơ, kiểm tra. Trường hợp tiếp nhận hồ sơ trực tiếp tại cơ quan có thẩm quyền cấp giấy phép hoặc dịch vụ bưu chính, cán bộ tiếp nhận hồ sơ cập nhật thông tin của hồ sơ đúng theo quy định vào hệ thống dịch vụ công trực tuyến. Trường hợp hồ sơ cần sửa đổi, bổ sung, cơ quan có thẩm quyền cấp giấy phép thông báo trực tiếp hoặc

bằng văn bản hoặc thông báo qua Cổng dịch vụ công quốc gia những nội dung chưa đầy đủ hoặc cần sửa đổi đến tổ chức, đơn vị kinh doanh vận tải trong thời hạn 01 ngày làm việc kể từ ngày nhận hồ sơ;

c) Trong thời hạn 01 ngày làm việc kể từ khi nhận đủ hồ sơ hợp lệ theo quy định và kiểm tra thông tin dữ liệu về Giấy chứng nhận đăng ký xe trên Cơ sở dữ liệu về đăng ký phương tiện, cơ quan có thẩm quyền cấp giấy phép thực hiện cấp Giấy phép liên vận giữa Việt Nam và Lào theo Mẫu số 06 Phụ lục XI kèm theo Nghị định này. Trường hợp không cấp, cơ quan có thẩm quyền cấp giấy phép thông báo bằng văn bản hoặc qua Cổng dịch vụ công quốc gia và nêu rõ lý do;

d) Trả kết quả cho tổ chức, cá nhân, đơn vị kinh doanh vận tải bằng các hình thức: Bản điện tử hợp lệ trên VNeID hoặc Cổng dịch vụ công quốc gia, bản giấy Giấy phép liên vận giữa Việt Nam và Lào tại Trung tâm phục vụ hành chính công hoặc được gửi qua dịch vụ bưu chính."

Điều 27. Sửa đổi, bổ sung một số điểm, khoản của Điều 55

1. Sửa đổi, bổ sung điểm b khoản 4 như sau:

"b) Trong thời hạn 01 ngày làm việc kể từ khi nhận đủ hồ sơ hợp lệ theo quy định, cơ quan có thẩm quyền thực hiện gia hạn thời gian lưu hành tại Việt Nam cho phương tiện của Lào. Cơ quan có thẩm quyền thực hiện việc gia hạn bằng văn bản hoặc gia hạn trong Giấy phép liên vận giữa Lào và Việt Nam và trả lại Giấy phép liên vận giữa Lào và Việt Nam cho tổ chức, cá nhân, đơn vị kinh doanh vận tải. Trường hợp không gia hạn, cơ quan có thẩm quyền trả lời bằng văn bản nêu rõ lý do;"

2. Bổ sung điểm c vào khoản 4 như sau:

"c) Trả kết quả cho tổ chức, cá nhân, đơn vị kinh doanh vận tải bằng các hình thức: Bản điện tử hợp lệ trên VNeID hoặc Cổng dịch vụ công quốc gia, bản giấy văn bản gia hạn (nếu có) và Giấy phép liên vận giữa Lào và Việt Nam tại Trung tâm phục vụ hành chính công hoặc được gửi qua dịch vụ bưu chính."

Điều 28. Sửa đổi, bổ sung một số điểm, khoản của Điều 56

1. Sửa đổi, bổ sung khoản 2 như sau:

"2. Thành phần hồ sơ đăng ký khai thác tuyến vận tải hành khách cố định giữa Việt Nam và Lào

a) Bản chính hoặc biểu mẫu điện tử văn bản đề nghị đăng ký khai thác tuyến vận tải hành khách cố định giữa Việt Nam và Lào theo Mẫu số 08 Phụ lục XI kèm theo Nghị định này;

b) Trường hợp phương tiện không thuộc quyền sở hữu của đơn vị kinh doanh vận tải thì xuất trình bản sao hoặc bản sao điện tử của: hợp đồng thuê

phương tiện với tổ chức, cá nhân hoặc hợp đồng dịch vụ giữa thành viên và hợp tác xã hoặc hợp đồng hợp tác kinh doanh hoặc hợp đồng cho thuê tài chính (đối với trường hợp cho thuê tài chính);

c) Bản chính hoặc biểu mẫu điện tử Phương án khai thác tuyến vận tải hành khách cố định giữa Việt Nam và Lào theo Mẫu số 09 Phụ lục V kèm theo Nghị định này."

2. Sửa đổi, bổ sung khoản 3 như sau:

"3. Cơ quan có thẩm quyền quản lý tuyến: Sở Xây dựng các tỉnh, thành phố."

3. Sửa đổi, bổ sung khoản 4 như sau:

"4. Trình tự, thủ tục

a) Đơn vị kinh doanh vận tải nộp 01 bộ hồ sơ đăng ký khai thác tuyến vận tải hành khách cố định giữa Việt Nam và Lào đến cơ quan quản lý tuyến theo một trong các hình thức sau: trực tiếp, trực tuyến tại Cổng dịch vụ công quốc gia, dịch vụ bưu chính;

b) Cơ quan quản lý tuyến tiếp nhận hồ sơ, kiểm tra. Trường hợp tiếp nhận hồ sơ trực tiếp tại cơ quan có thẩm quyền cấp giấy phép hoặc dịch vụ bưu chính, cán bộ tiếp nhận hồ sơ cập nhật thông tin của hồ sơ đúng theo quy định vào hệ thống dịch vụ công trực tuyến. Trường hợp hồ sơ cần sửa đổi, bổ sung, cơ quan quản lý tuyến thông báo trực tiếp hoặc bằng văn bản hoặc thông báo qua Cổng dịch vụ công quốc gia những nội dung chưa đầy đủ hoặc cần sửa đổi đến đơn vị kinh doanh vận tải trong thời hạn 01 ngày làm việc kể từ ngày nhận hồ sơ;

c) Trong thời hạn 01 ngày làm việc kể từ khi nhận đủ hồ sơ hợp lệ theo quy định và kiểm tra thông tin dữ liệu về Giấy chứng nhận đăng ký xe trên Cơ sở dữ liệu về đăng ký phương tiện, cơ quan có thẩm quyền có văn bản thông báo khai thác tuyến vận tải hành khách cố định giữa Việt Nam và Lào theo Mẫu số 10 Phụ lục XI kèm theo Nghị định này. Trường hợp không cấp, cơ quan có thẩm quyền thông báo trực tiếp hoặc bằng văn bản hoặc qua Cổng dịch vụ công quốc gia và nêu rõ lý do;

d) Trả kết quả cho đơn vị kinh doanh vận tải bằng các hình thức: Bản điện tử hợp lệ trên VNeID hoặc Cổng dịch vụ công quốc gia, bản giấy văn bản thông báo khai thác tuyến vận tải hành khách cố định giữa Việt Nam và Lào tại Trung tâm phục vụ hành chính công hoặc được gửi qua dịch vụ bưu chính."

Điều 29. Sửa đổi, bổ sung một số điểm, khoản của Điều 57

1. Sửa đổi, bổ sung khoản 2 như sau:

"2. Thành phần hồ sơ

a) Bản chính hoặc biểu mẫu điện tử văn bản đề nghị cấp, cấp lại Giấy phép vận tải đường bộ quốc tế giữa Việt Nam và Campuchia theo Mẫu số 01 Phụ lục XII kèm theo Nghị định này;

b) Bản chính hoặc biểu mẫu điện tử Phương án kinh doanh vận tải theo Mẫu số 02 Phụ lục XII kèm theo Nghị định này."

2. Sửa đổi, bổ sung khoản 3 như sau:

"3. Thẩm quyền cấp giấy phép: Sở Xây dựng các tỉnh, thành phố."

3. Sửa đổi, bổ sung khoản 4 như sau:

"4. Trình tự, thủ tục

a) Đơn vị kinh doanh vận tải nộp 01 bộ hồ sơ đề nghị cấp, cấp lại Giấy phép vận tải đường bộ quốc tế giữa Việt Nam và Campuchia đến cơ quan có thẩm quyền cấp giấy phép theo một trong các hình thức sau: trực tiếp, trực tuyến tại Cổng dịch vụ công quốc gia, dịch vụ bưu chính;

b) Cơ quan có thẩm quyền cấp giấy phép tiếp nhận hồ sơ, kiểm tra. Trường hợp tiếp nhận hồ sơ trực tiếp tại cơ quan có thẩm quyền cấp giấy phép hoặc dịch vụ bưu chính, cán bộ tiếp nhận hồ sơ cập nhật thông tin của hồ sơ đúng theo quy định vào hệ thống dịch vụ công trực tuyến. Trường hợp hồ sơ cần sửa đổi, bổ sung, cơ quan có thẩm quyền cấp giấy phép thông báo trực tiếp hoặc bằng văn bản hoặc thông báo qua Cổng dịch vụ công quốc gia những nội dung chưa đầy đủ hoặc cần sửa đổi đến đơn vị kinh doanh vận tải trong thời hạn 01 ngày làm việc kể từ ngày nhận hồ sơ;

c) Trong thời hạn 01 ngày làm việc kể từ khi nhận đủ hồ sơ hợp lệ theo quy định và kiểm tra thông tin dữ liệu về Giấy phép kinh doanh vận tải của đơn vị kinh doanh vận tải trên cơ sở dữ liệu cấp phép hoạt động vận tải, cơ quan có thẩm quyền cấp giấy phép thực hiện cấp Giấy phép vận tải đường bộ quốc tế giữa Việt Nam và Campuchia theo Mẫu số 03 Phụ lục XII kèm theo Nghị định này. Trường hợp không cấp, cơ quan có thẩm quyền cấp giấy phép thông báo trực tiếp hoặc bằng văn bản hoặc qua Cổng dịch vụ công quốc gia và nêu rõ lý do;

d) Trả kết quả cho đơn vị kinh doanh vận tải bằng các hình thức: Bản điện tử hợp lệ trên VNeID hoặc Cổng dịch vụ công quốc gia, bản giấy Giấy phép vận tải đường bộ quốc tế giữa Việt Nam và Campuchia tại Trung tâm phục vụ hành chính công hoặc được gửi qua dịch vụ bưu chính."

Điều 30. Sửa đổi, bổ sung một số điểm, khoản của Điều 59

1. Sửa đổi khoản 2 như sau:

"2. Thành phần hồ sơ đề nghị cấp, cấp lại giấy phép đối với phương tiện thương mại

a) Bản chính hoặc biểu mẫu điện tử văn bản đề nghị cấp, cấp lại giấy phép theo Mẫu số 04 Phụ lục XII kèm theo Nghị định này;

b) Trường hợp phương tiện không thuộc quyền sở hữu của đơn vị kinh doanh vận tải thì xuất trình bản sao hoặc bản sao điện tử của: hợp đồng thuê phương tiện với tổ chức, cá nhân hoặc hợp đồng dịch vụ giữa thành viên và hợp tác xã hoặc hợp đồng hợp tác kinh doanh hoặc hợp đồng cho thuê tài chính (đối với trường hợp cho thuê tài chính).".

2. Sửa đổi khoản 3 như sau:

"3. Thành phần hồ sơ đề nghị cấp, cấp lại giấy phép đối với phương tiện phi thương mại gồm:

a) Bản chính hoặc biểu mẫu điện tử văn bản đề nghị cấp, cấp lại giấy phép theo Mẫu số 05 Phụ lục XII kèm theo Nghị định này;

b) Trường hợp phương tiện không thuộc quyền sở hữu của tổ chức, cá nhân phải xuất trình thêm bản sao hoặc bản sao điện tử của hợp đồng thuê phương tiện;

c) Bản sao hoặc bản sao điện tử của quyết định cử đi công tác của cơ quan có thẩm quyền đối với xe công vụ.".

3. Sửa đổi, bổ sung khoản 5 như sau:

"5. Sở Xây dựng các tỉnh, thành phố cấp giấy phép liên vận cho phương tiện thương mại của các đơn vị kinh doanh vận tải, phương tiện phi thương mại của các cơ quan, tổ chức, cá nhân đóng trên địa bàn địa phương.".

4. Sửa đổi, bổ sung khoản 7 như sau:

"7. Trình tự, thủ tục

a) Tổ chức, cá nhân, đơn vị kinh doanh vận tải nộp 01 bộ hồ sơ đề nghị cấp, cấp lại Giấy phép liên vận giữa Việt Nam và Campuchia đến cơ quan có thẩm quyền cấp giấy phép theo một trong các hình thức sau: trực tiếp, trực tuyến tại Cổng dịch vụ công quốc gia, dịch vụ bưu chính;

b) Cơ quan có thẩm quyền cấp giấy phép tiếp nhận hồ sơ, kiểm tra. Trường hợp tiếp nhận hồ sơ trực tiếp tại cơ quan có thẩm quyền cấp giấy phép hoặc dịch vụ bưu chính, cán bộ tiếp nhận hồ sơ cập nhật thông tin của hồ sơ đúng theo quy định vào hệ thống dịch vụ công trực tuyến. Trường hợp hồ sơ cần sửa đổi, bổ sung, cơ quan có thẩm quyền cấp giấy phép thông báo trực tiếp hoặc bằng văn bản hoặc thông báo qua Cổng dịch vụ công quốc gia những nội dung chưa đầy đủ hoặc cần sửa đổi đến tổ chức, đơn vị kinh doanh vận tải trong thời hạn 01 ngày làm việc kể từ ngày nhận hồ sơ;

c) Trong thời hạn 01 ngày làm việc kể từ khi nhận đủ hồ sơ hợp lệ theo quy định và kiểm tra thông tin dữ liệu về Giấy chứng nhận đăng ký xe trên Cơ

sở dữ liệu về đăng ký phương tiện, cơ quan có thẩm quyền cấp giấy phép thực hiện cấp Giấy phép liên vận giữa Việt Nam và Campuchia theo Mẫu số 06 (đối với phương tiện thương mại) và Mẫu số 07 (đối với phương tiện phi thương mại) Phụ lục XII kèm theo Nghị định này. Trường hợp không cấp, cơ quan có thẩm quyền cấp giấy phép thông báo bằng văn bản hoặc qua Cổng dịch vụ công quốc gia và nêu rõ lý do;

d) Trả kết quả cho tổ chức, cá nhân, đơn vị kinh doanh vận tải bằng các hình thức: Bản điện tử hợp lệ trên VNeID hoặc Cổng dịch vụ công quốc gia, bản giấy Giấy phép liên vận giữa Việt Nam và Campuchia tại Trung tâm phục vụ hành chính công hoặc được gửi qua dịch vụ bưu chính."

Điều 31. Sửa đổi, bổ sung một số điểm, khoản của Điều 61

1. Sửa đổi, bổ sung điểm b khoản 4 như sau:

"b) Trong thời hạn 01 ngày làm việc kể từ khi nhận đủ hồ sơ hợp lệ theo quy định, cơ quan có thẩm quyền thực hiện gia hạn thời gian lưu hành cho phương tiện của Campuchia. Cơ quan có thẩm quyền thực hiện việc gia hạn bằng văn bản hoặc gia hạn trong Giấy phép liên vận giữa Campuchia và Việt Nam và trả lại Giấy phép liên vận giữa Campuchia và Việt Nam cho tổ chức, cá nhân, đơn vị kinh doanh vận tải. Trường hợp không gia hạn, cơ quan có thẩm quyền trả lời bằng văn bản nêu rõ lý do;"

2. Bổ sung điểm c vào khoản 4 như sau:

"c) Trả kết quả cho tổ chức, cá nhân, đơn vị kinh doanh vận tải bằng các hình thức: Bản điện tử hợp lệ trên VNeID hoặc Cổng dịch vụ công quốc gia, bản giấy văn bản gia hạn (nếu có) và Giấy phép liên vận giữa Campuchia và Việt Nam tại Trung tâm phục vụ hành chính công hoặc được gửi qua dịch vụ bưu chính."

Điều 32. Sửa đổi, bổ sung một số điểm, khoản của Điều 62

1. Sửa đổi khoản 2 như sau:

"2. Hồ sơ đề nghị đăng ký khai thác tuyến vận tải hành khách cố định giữa Việt Nam và Campuchia

a) Bản chính hoặc biểu mẫu điện tử văn bản đề nghị đăng ký khai thác tuyến vận tải hành khách cố định bằng xe ô tô giữa Việt Nam và Campuchia theo Mẫu số 09 Phụ lục XII kèm theo Nghị định này;

b) Trường hợp phương tiện không thuộc quyền sở hữu của đơn vị kinh doanh vận tải phải xuất trình bản sao hoặc bản sao điện tử của: hợp đồng thuê phương tiện bằng văn bản với tổ chức, cá nhân hoặc hợp đồng dịch vụ giữa thành viên và hợp tác xã hoặc hợp đồng hợp tác kinh doanh hoặc hợp đồng cho thuê tài chính (đối với trường hợp cho thuê tài chính);

c) Bản chính hoặc biểu mẫu điện tử Phương án khai thác tuyến vận tải hành khách cố định bằng xe ô tô giữa Việt Nam và Campuchia theo Mẫu số 10 Phụ lục XII kèm theo Nghị định này."

2. Sửa đổi, bổ sung khoản 3 như sau:

"3. Cơ quan quản lý tuyến: Sở Xây dựng các tỉnh, thành phố."

3. Sửa đổi, bổ sung khoản 4 như sau:

"4. Trình tự, thủ tục đăng ký khai thác tuyến vận tải hành khách cố định giữa Việt Nam và Campuchia

a) Đơn vị kinh doanh vận tải nộp 01 bộ hồ sơ đề nghị đăng ký khai thác tuyến vận tải hành khách cố định giữa Việt Nam và Campuchia đến cơ quan quản lý tuyến theo một trong các hình thức sau: trực tiếp, trực tuyến tại Cổng dịch vụ công quốc gia, dịch vụ bưu chính;

b) Cơ quan có thẩm quyền cấp giấy phép tiếp nhận hồ sơ, kiểm tra. Trường hợp tiếp nhận hồ sơ trực tiếp tại cơ quan quản lý tuyến hoặc dịch vụ bưu chính, cán bộ tiếp nhận hồ sơ cập nhật thông tin của hồ sơ đúng theo quy định vào hệ thống dịch vụ công trực tuyến. Trường hợp hồ sơ cần sửa đổi, bổ sung, cơ quan có thẩm quyền cấp giấy phép thông báo trực tiếp hoặc bằng văn bản hoặc thông báo qua Cổng dịch vụ công quốc gia những nội dung chưa đầy đủ hoặc cần sửa đổi đến tổ chức, đơn vị kinh doanh vận tải trong thời hạn 01 ngày làm việc kể từ ngày nhận hồ sơ;

c) Trong thời hạn 01 ngày làm việc kể từ khi nhận đủ hồ sơ theo quy định và kiểm tra thông tin dữ liệu về Giấy chứng nhận đăng ký xe trên Cơ sở dữ liệu về đăng ký phương tiện, cơ quan quản lý tuyến thông báo khai thác tuyến vận tải hành khách cố định giữa Việt Nam và Campuchia theo Mẫu số 11 Phụ lục XII kèm theo Nghị định này. Trường hợp không chấp thuận, cơ quan quản lý tuyến thông báo trực tiếp hoặc bằng văn bản hoặc qua Cổng dịch vụ công quốc gia và nêu rõ lý do;

d) Trả kết quả cho đơn vị kinh doanh vận tải bằng các hình thức: Bản điện tử hợp lệ trên VNeID hoặc Cổng dịch vụ công quốc gia, bản giấy thông báo khai thác tuyến vận tải hành khách cố định giữa Việt Nam và Campuchia tại Trung tâm phục vụ hành chính công hoặc được gửi qua dịch vụ bưu chính."

Điều 33. Sửa đổi, bổ sung khoản 2 Điều 63

"2. Sở Xây dựng

a) Quản lý, tổ chức thực hiện việc in ấn Ký hiệu phân biệt quốc gia và các loại giấy phép do Sở Xây dựng cấp phép theo mẫu quy định tại Phụ lục VII, Phụ lục VIII, Phụ lục IX, Phụ lục X, Phụ lục XI và Phụ lục XII kèm theo Nghị định này;

b) Sở Xây dựng các tỉnh: Quảng Ninh, Lạng Sơn, Cao Bằng, Tuyên Quang, Lào Cai, Lai Châu thực hiện việc trao đổi, tiếp nhận các loại giấy phép vận tải với phía Trung Quốc."

Điều 34. Bổ sung một số khoản của Điều 64

1. Bổ sung khoản 7 vào Điều 64 như sau:

"7. Xây dựng, nâng cấp hệ thống công nghệ thông tin tập trung phục vụ giải quyết các thủ tục hành chính được quy định tại Nghị định này; xây dựng và ban hành quy trình điện tử cấp Giấy phép vận tải quốc tế, Giấy phép liên vận đối với các loại giấy phép có hạn ngạch phương tiện, bảo đảm nguyên tắc đơn vị kinh doanh vận tải nộp hồ sơ đăng ký cấp Giấy phép vận tải quốc tế, Giấy phép liên vận (hợp lệ theo quy định) trên Cổng dịch vụ công quốc gia trước thì được làm thủ tục để cấp phép trước (khi còn hạn ngạch phương tiện). Trường hợp hết hạn ngạch phương tiện (hạn ngạch phương tiện quy định tại các điều ước quốc tế về vận tải đường bộ mà Việt Nam đã ký kết) thì chuyển sang trạng thái chờ cấp phép."

2. Bổ sung khoản 8 vào Điều 64 như sau:

"8. Kết nối, chia sẻ dữ liệu hoạt động vận tải đường bộ tới Bộ Công an để phối hợp quản lý."

Điều 35. Sửa đổi khoản 2 Điều 73

"2. Phối hợp với Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có tuyến xe buýt đi qua để thống nhất thực hiện các nhiệm vụ nêu tại khoản 3 Điều 5 của Nghị định này. Thống nhất với Cảng vụ hàng không trước khi mở tuyến xe buýt có điểm đầu hoặc điểm cuối nằm trong khu vực cảng hàng không."

Điều 36. Sửa đổi điểm c khoản 3 Điều 74

"c) Phối hợp với Sở Xây dựng để thực hiện tổ chức tập huấn nghiệp vụ vận tải cho người lái xe kinh doanh vận tải theo quy định tại Điều 12 Nghị định này. Đối với nhân viên phục vụ trên xe (nếu có), đơn vị kinh doanh vận tải tự xây dựng chương trình và tập huấn theo yêu cầu kinh doanh của đơn vị. Cấp thẻ nhận dạng lái xe cho lái xe của đơn vị theo quy định;"

Điều 37. Sửa đổi nội dung phần "Hướng dẫn:" tại Phụ lục II kèm theo Nghị định số 158/2024/NĐ-CP như sau:

"**Hướng dẫn:** Kích thước, kiểu chữ, cỡ chữ và màu sắc:

- Giấy phép kinh doanh vận tải được in trên khổ giấy A4, nền màu hồng có vân hoa.

- Kiểu chữ, cỡ chữ và màu chữ:

+ Dòng "GIẤY PHÉP" và dòng "KINH DOANH VẬN TẢI BẰNG XE Ô TÔ, XE BÓN BÁNH CÓ GẮN ĐỘNG CƠ" in phông chữ Times New Roman, chữ in hoa, cỡ chữ từ 14 - 18, màu đỏ đậm;

+ Các dòng chữ khác in phông chữ Times New Roman, cỡ chữ 14 - 16, màu xanh đen.

- Các loại hình ghi trên Giấy phép: kinh doanh vận tải hành khách theo tuyến cố định; kinh doanh vận tải hành khách bằng xe buýt; kinh doanh vận tải hành khách bằng xe taxi; kinh doanh vận tải hành khách theo hợp đồng; kinh doanh vận tải hàng hoá bằng xe ô tô."

Điều 38. Thay thế, bãi bỏ một số quy định, phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 158/2024/NĐ-CP

1. Thay thế cụm từ "Bộ Giao thông vận tải" bằng cụm từ "Bộ Xây dựng" tại: phần căn cứ; điểm b khoản 3 Điều 4; khoản 1, điểm b và điểm c khoản 2, điểm a và điểm c khoản 4, khoản 5, điểm c khoản 8, Điều 22; tên Điều 64; khoản 2 Điều 65; khoản 2 Điều 67; khoản 1 và khoản 2 Điều 69; khoản 2 và khoản 3 Điều 70; điểm k khoản 1 và khoản 2 Điều 73; Phụ lục III, Phụ lục V, Mẫu số 02 và Mẫu số 04 Phụ lục VII, Mẫu số 03 và Mẫu số 04 Phụ lục IX; Mẫu số 06, Mẫu số 10, Mẫu số 12 và Mẫu số 13 Phụ lục XI, Mẫu số 03, Mẫu số 06, Mẫu số 07 và Mẫu số 14 Phụ lục XII kèm theo Nghị định số 158/2024/NĐ-CP.

2. Thay thế cụm từ "Cục Đường bộ Việt Nam" tại Mẫu số 08 và Mẫu số 14 Phụ lục XI, Mẫu số 13 Phụ lục XII kèm theo Nghị định số 158/2024/NĐ-CP bằng cụm từ "Sở Xây dựng".

3. Thay thế cụm từ "Sở Giao thông vận tải" bằng cụm từ "Sở Xây dựng" tại: khoản 3, khoản 6 Điều 4; khoản 3 Điều 5; khoản 7 Điều 6; khoản 10 Điều 7; điểm c khoản 5, điểm b khoản 6, khoản 8 Điều 12; khoản 2 Điều 19; điểm a khoản 1, điểm a khoản 3, điểm b và d khoản 7, khoản 8 Điều 21; khoản 2, khoản 4, khoản 5, khoản 6, khoản 8 Điều 22; điểm b khoản 2, khoản 6, khoản 9, khoản 11, khoản 12 Điều 23; khoản 2 Điều 34; khoản 2 Điều 39; khoản 5, khoản 6 Điều 40; khoản 2 Điều 42; khoản 3 Điều 43; điểm b khoản 4, điểm c khoản 5, khoản 6 Điều 45; khoản 3, điểm b khoản 4 Điều 46; khoản 3 Điều 47; khoản 2 Điều 49; điểm b khoản 3 Điều 50; khoản 3 Điều 51; khoản 4 Điều 53; khoản 2 Điều 55; khoản 5, khoản 6 Điều 59; khoản 2 Điều 61; khoản 2 Điều 65, khoản 8 Điều 76; Phụ lục I; Phụ lục III; Phụ lục IV; Phụ lục V; Mẫu số 05 Phụ lục VIII; Mẫu số 08 và Mẫu số 11 Phụ lục IX; Mẫu số 03 và Mẫu số 07 Phụ lục XI; Mẫu số 08 Phụ lục XII; Mẫu số 04 Phụ lục XIII kèm theo Nghị định số 158/2024/NĐ-CP.

4. Thay thế một số mẫu, phụ lục kèm theo Nghị định số 158/2024/NĐ-CP:

a) Thay thế Phụ lục I kèm theo Nghị định số 158/2024/NĐ-CP bằng Phụ lục I kèm theo Nghị định này;

b) Thay thế các Mẫu số 01, Mẫu số 02, Mẫu số 03 và Mẫu số 05 Phụ lục VII kèm theo Nghị định số 158/2024/NĐ-CP bằng các Mẫu số 01, Mẫu số 02, Mẫu số 03 và Mẫu số 05 Phụ lục II kèm theo Nghị định này;

c) Thay thế các Mẫu số 01, Mẫu số 02, Mẫu số 03 và Mẫu số 06 Phụ lục VIII kèm theo Nghị định số 158/2024/NĐ-CP bằng các Mẫu số 01, Mẫu số 02, Mẫu số 03 và Mẫu số 06 Phụ lục III kèm theo Nghị định này;

d) Thay thế các Mẫu số 01, Mẫu số 02, Mẫu số 05, Mẫu số 06, Mẫu số 10, Mẫu số 12 và Mẫu số 13 Phụ lục IX kèm theo Nghị định số 158/2024/NĐ-CP bằng các Mẫu số 01, Mẫu số 02, Mẫu số 05, Mẫu số 06, Mẫu số 10, Mẫu số 12 và Mẫu số 13 Phụ lục IV kèm theo Nghị định này;

đ) Thay thế các Mẫu số 01, Mẫu số 02, Mẫu số 10, Mẫu số 11, Mẫu số 12, Mẫu số 13, Mẫu số 14, Mẫu số 15 và Mẫu số 16 Phụ lục X kèm theo Nghị định số 158/2024/NĐ-CP bằng các Mẫu số 01, Mẫu số 02, Mẫu số 10, Mẫu số 11, Mẫu số 12, Mẫu số 13, Mẫu số 14, Mẫu số 15 và Mẫu số 16 Phụ lục V kèm theo Nghị định này;

e) Thay thế các Mẫu số 01, Mẫu số 04, Mẫu số 05, Mẫu số 07, Mẫu số 08, Mẫu số 09, Mẫu số 10, Mẫu số 12, Mẫu số 13, Mẫu số 14 và Mẫu số 15 Phụ lục XI kèm theo Nghị định số 158/2024/NĐ-CP bằng các Mẫu số 01, Mẫu số 04, Mẫu số 05, Mẫu số 07, Mẫu số 08, Mẫu số 09, Mẫu số 10, Mẫu số 12, Mẫu số 13, Mẫu số 14 và Mẫu số 15 Phụ lục VI kèm theo Nghị định này;

g) Thay thế các Mẫu số 01, Mẫu số 03, Mẫu số 04, Mẫu số 05, Mẫu số 08, Mẫu số 09, Mẫu số 10, Mẫu số 11, Mẫu số 13, Mẫu số 14, Mẫu số 15 và Mẫu số 16 Phụ lục XII kèm theo Nghị định số 158/2024/NĐ-CP bằng các Mẫu số 01, Mẫu số 03, Mẫu số 04, Mẫu số 05, Mẫu số 08, Mẫu số 09, Mẫu số 10, Mẫu số 11, Mẫu số 13, Mẫu số 14, Mẫu số 15 và Mẫu số 16 Phụ lục VII kèm theo Nghị định này.

5. Thay thế cụm từ "Tổng cục Thuế, Tổng cục Hải quan" tại khoản 2 Điều 65 Nghị định số 158/2024/NĐ-CP bằng cụm từ "Cục Thuế, Cục Hải quan".

6. Thay thế cụm từ "Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội" tại tên Điều 69 Nghị định số 158/2024/NĐ-CP bằng cụm từ "Bộ Nội vụ".

7. Thay thế cụm từ "Bộ Kế hoạch và Đầu tư" tại khoản 5 Điều 64 Nghị định số 158/2024/NĐ-CP bằng cụm từ "Bộ Tài chính".

8. Bãi bỏ các điều, khoản, điểm, cụm từ sau của Nghị định số 158/2024/NĐ-CP: khoản 8 Điều 12; khoản 2 Điều 13; khoản 2 Điều 14; khoản 2 Điều 16; cụm từ "Thanh tra đường bộ" tại khoản 3 Điều 17; khoản 3 Điều 20; khoản 3 Điều 21; khoản 4 Điều 40; khoản 7 Điều 43; khoản 7 Điều 56; khoản 4 Điều 59; khoản 7 Điều 62; khoản 1 Điều 63; cụm từ "Bộ Thông tin và Truyền thông" tại khoản 2 Điều 67; Điều 68; Điều 72; điểm d khoản 1 Điều 73; Mẫu số 9 Phụ lục IX, Mẫu số 11 Phụ lục XI, Mẫu số 12 Phụ lục XII; cụm từ "*Ghi chú: Sở Giao thông vận tải đóng dấu treo vào mặt sau của Phù hiệu, biển hiệu do đơn vị mình cấp" tại Mẫu số 04 Phụ lục XIII; cụm từ "vận tải hàng hóa bằng công-ten-nơ" tại Mẫu số 02 Phụ lục XI và tại Mẫu số 02 Phụ lục XII.

Điều 39. Điều khoản thi hành

1. Nghị định này có hiệu lực thi hành từ ngày 10 tháng 8 năm 2026.
2. Bãi bỏ Điều 31, điểm c khoản 1 Điều 46 và Mẫu số 15 Phụ lục IV kèm theo Nghị định số 144/2025/NĐ-CP.
3. Bộ, cơ quan ngang bộ có trách nhiệm thực hiện các nhiệm vụ, quyền hạn quy định tại Nghị định này.
4. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có trách nhiệm thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn được giao tại Nghị định này; chỉ đạo, hướng dẫn Ủy ban nhân dân cấp xã thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn được giao tại Nghị định này; thực hiện việc kiểm tra, giám sát đối với nhiệm vụ, quyền hạn của Ủy ban nhân dân cấp xã.
5. Điều khoản chuyển tiếp
 - a) Văn bản, giấy tờ đã được cơ quan, chức danh có thẩm quyền ban hành, cấp trước khi phân quyền, phân cấp, chuyển thẩm quyền mà chưa hết hiệu lực hoặc chưa hết thời hạn sử dụng thì tiếp tục được áp dụng, sử dụng theo quy định của pháp luật cho đến khi hết thời hạn hoặc được sửa đổi, bổ sung, thay thế, bãi bỏ, hủy bỏ, thu hồi bởi cơ quan, chức danh tiếp nhận chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn hoặc cơ quan, người có thẩm quyền;
 - b) Các hồ sơ thủ tục hành chính đã được cơ quan có thẩm quyền tiếp nhận hồ sơ trước ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành thì cơ quan có thẩm quyền đã tiếp nhận hồ sơ tiếp tục thực hiện theo quy định của văn bản quy phạm pháp luật tại thời điểm tiếp nhận hồ sơ; trường hợp hồ sơ phải trả lại, tổ chức, cá nhân hoàn thiện hồ sơ và gửi cơ quan có thẩm quyền giải quyết sau ngày Nghị định này có hiệu lực, thì thực hiện theo trình tự, thủ tục quy định tại Nghị định này;
 - c) Đối với xe ô tô kinh doanh vận tải hành khách theo hợp đồng có sức chứa từ 08 chỗ trở xuống (không kể chỗ của người lái xe) thực hiện theo quy định về niên hạn theo quy định tại khoản 6 Điều 13 Nghị định số 158/2024/NĐ-CP đã được cấp phù hiệu còn giá trị sử dụng thì được tiếp tục sử dụng cho đến khi hết giá trị sử dụng ghi trên phù hiệu hoặc bị thu hồi;

d) Giấy chứng nhận tập huấn nghiệp vụ do đơn vị kinh doanh vận tải, Hiệp hội vận tải ô tô Việt Nam, hiệp hội vận tải ô tô địa phương, cơ sở đào tạo người lái xe ô tô, trường đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức của bộ, cơ quan ngang bộ, các trường đào tạo từ trung cấp trở lên (các trường có chuyên ngành vận tải) đã cấp cho lái xe kinh doanh vận tải trước ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành thì tiếp tục được sử dụng đến khi hết giá trị của Giấy chứng nhận tập huấn nghiệp vụ./.

Nơi nhận:

- Ban Bí thư Trung ương Đảng;
- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Các bộ, cơ quan ngang bộ;
- HĐND, UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;
- Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Tổng Bí thư;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Hội đồng Dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội;
- Văn phòng Quốc hội;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Viện kiểm sát nhân dân tối cao;
- Kiểm toán nhà nước;
- Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;
- Cơ quan trung ương của các tổ chức chính trị - xã hội;
- VPCP: BTCN, các PCN, Trợ lý TTg, các Vụ, Cục, Công báo;
- Lưu: VT, CN. pvc 12

